

Số: /TTr-UBND  
“Dự thảo”

Quảng Trị, ngày tháng năm 2016

**TỜ TRÌNH**

**V/v Thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Khe Sanh là đô thị loại IV  
trực thuộc huyện Hướng Hoá**

Kính gửi: HĐND tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;  
Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban  
Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐND ngày 31/05/2013 của HĐND  
tỉnh Quảng Trị về việc quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn  
tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính  
phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Quốc gia, giai đoạn 2012-2020,

Trên cơ sở kết quả thẩm định của Sở Xây dựng và đề nghị của UBND huyện  
Hướng Hoá; UBND tỉnh báo cáo, kính trình HĐND tỉnh Quảng Trị thông qua Đề  
án đề nghị công nhận thị trấn Khe Sanh là đô thị loại IV trực thuộc huyện Hướng  
Hóa, với nội dung như sau:

**1. Sự cần thiết ban hành:**

Nhằm triển khai cụ thể kế hoạch thực hiện nâng cấp đô thị năm 2015 tỉnh  
Quảng Trị; Kế hoạch, lộ trình thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống  
đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2020.

**2. Quá trình thực hiện:**

Trên cơ sở triển khai kế hoạch nâng cấp đô thị năm 2015 và Quy hoạch tổng  
thể phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2020;  
UBND tỉnh đã giao UBND huyện Hướng Hoá phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức  
lập đề án đề nghị công nhận thị trấn Khe Sanh là đô thị loại IV trực thuộc huyện  
Hướng Hóa.

Đề án đề nghị công nhận thị trấn Khe Sanh là đô thị loại IV đã được sự tham  
gia ý kiến của các Sở, ngành và địa phương; đến nay đã được hoàn thiện trình  
HĐND tỉnh.

**3. Nội dung chính của đề án:**

**3.1. Vị trí và chức năng đô thị Khe Sanh:**

- Vị trí: Khe Sanh là đô thị miền núi nằm tại phía Tây tỉnh Quảng Trị; là thị  
trấn huyện lỵ huyện Hướng Hóa, cách thành phố Đông Hà về phía Tây 65 km và  
cách cửa khẩu Lao Bảo về phía Đông 20 km. Có ranh giới hành chính như sau:

- + Phía Bắc giáp xã Hướng Tân và xã Tân Hợp.
- + Phía Tây giáp xã Tân Liên.

- + Phía Đông giáp xã Tân Hợp.
- + Phía Nam giáp xã Húc.
- Chức năng:
  - + Là thị trấn huyện lỵ Hướng Hóa, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch của huyện Hướng Hóa và Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo.
  - + Là đầu mối giao thông quan trọng trong nước và quốc tế về đường bộ.
  - + Là một trong những trung tâm kinh tế, văn hoá, dịch vụ, du lịch trên trục hành lang kinh tế đường 9 của tỉnh Quảng Trị.
  - + Có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh.

### 3.2. Quy mô dân số, diện tích:

- Tổng diện tích đất tự nhiên: 1.287,68 ha.
- Dân số 31/12/2015: 13.927 người.

### 3.3. Các tiêu chí phân loại đô thị Khe Sanh:

Đô thị Khe Sanh là đô thị thuộc miền núi theo Điều 9, Khoản 2 của Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì tiêu chí về quy mô dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 50% mức quy định; các tiêu chí khác tối thiểu đạt 70% mức quy định của loại đô thị tương ứng.

Qua rà soát, đánh giá các tiêu chí đô thị loại IV, đô thị Khe Sanh đạt được 5/5 tiêu chí với tổng số điểm đạt được là 88,27/100 điểm, cụ thể như sau:

- Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt 19,65/20 điểm.
- Tiêu chí 2: Quy mô dân số đạt 6,0/8,0 điểm.
- Tiêu chí 3: Mật độ dân số đạt 6,0/6,0 điểm.
- Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 6,0/6,0 điểm.
- Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt 50,62/60,0 điểm.

Theo quy định đề được công nhận là đô thị loại IV thì phải đạt 5/5 tiêu chí với tổng số điểm tối thiểu 75/100 điểm. Đối chiếu với quy định, Đô thị Khe Sanh đủ điều kiện để được xét công nhận là đô thị loại IV.

## 4. Kiến nghị:

UBND tỉnh Quảng Trị kính trình HĐND tỉnh thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Khe Sanh là đô thị loại IV trực thuộc huyện Hướng Hoá, làm cơ sở để UBND tỉnh trình Bộ Xây dựng thẩm định và công nhận thị trấn Khe Sanh là đô thị loại IV./.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2016/NQ-HĐND  
“*Dự thảo*”

Quảng Trị, ngày tháng năm 2016

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Khe Sanh là đô thị loại IV  
trực thuộc huyện Hướng Hoá**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
KHOÁ VII, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban  
Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về  
việc thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Khe Sanh là đô thị loại IV trực  
thuộc huyện Hướng Hóa; Báo cáo thẩm tra của Ban pháp chế Hội đồng nhân dân  
tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Khe Sanh là đô thị loại IV trực thuộc huyện Hướng Hoá.

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khoá VII, kỳ họp thứ ba thông qua ngày .... tháng ..... năm 2016 và có hiệu lực từ ngày .... tháng ..... năm 2016./.

**Nơi nhận:**

- VP QH, VP CP (b/c)
- Cục kiểm tra VB QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ XD (b/c);
- Thường trực Tỉnh uỷ (b/c);
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- TAND, VKSND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT HĐND các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu: VT HĐND tỉnh.

**TM. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HƯỚNG HÓA**

**\*\*\*\*\***

## **THUYẾT MINH**

**ĐỀ ÁN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN  
THỊ TRẤN KHE SANH LÀ ĐÔ THỊ LOẠI IV  
TRỰC THUỘC HUYỆN HƯỚNG HÓA  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP ĐỀ ÁN  
**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN HƯỚNG HÓA  
CHỦ TỊCH**

*Hướng Hóa, ngày tháng năm 2016*

ĐƠN VỊ LẬP ĐỀ ÁN  
**TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ  
KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**HƯỚNG HÓA 10/2016**

## **CÁC NỘI DUNG:**

**1 Thuyết minh**

**2 Phụ lục các bảng biểu tính toán**

**3 Phụ lục các văn bản pháp lý**

**4 Phụ lục bản vẽ và các hình ảnh minh họa**

## **MỤC LỤC**

<b>I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT</b> .....	1
1.1. Căn cứ pháp lý.....	1
1.2. Lý do và sự cần thiết .....	2
<b>II. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRẤN KHE SANH</b> .....	4
<b>III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN KHE SANH</b> .....	11
3.1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của thị trấn Khe Sanh trong mối quan hệ vùng .....	11
3.1.2. Tổng quan về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị trấn Khe Sanh .....	17
3.2. Quy mô dân số.....	18
3.3. Mật độ dân số .....	19
3.3.1. Quy mô đất đai .....	19
3.3.2. Mật độ dân số .....	22
3.4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp.....	22
3.5. Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị.....	22
3.5.1. Về hạ tầng xã hội.....	22
3.5.2. Hạ tầng kỹ thuật .....	26
3.5.3. Vệ sinh môi trường.....	29
3.5.4. Kiến trúc, cảnh quan đô thị .....	30
3.6. Đánh giá chung.....	33
<b>IV. TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI THỊ TRẤN KHE SANH THEO CÁC TIÊU CHUẨN CỦA ĐÔ THỊ LOẠI IV</b> .....	34
4.1. Đánh giá phân loại.....	34
4.1.1. Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (Đạt 19,65/20,0 điểm) .....	34
4.1.2. Tiêu chí 2: Quy mô dân số (Đạt 6,0/8,0 điểm) .....	38
4.1.3. Tiêu chí 3: Mật độ dân số (Đạt 6,0/6,0 điểm) .....	38

4.1.4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Đạt 6,0/6,0 điểm) .....	39
4.1.5. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (Đạt 50,62/60,0 điểm) .....	40
4.2. Tổng hợp đánh giá các chỉ tiêu phân loại đô thị .....	55
<b>V. TÓM TẮT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN THỊ TRẤN KHE SANH</b>	<b>62</b>
5.1. Mục tiêu.....	62
5.2. Tóm tắt định hướng phát triển thị trấn Khe Sanh đến 2025 .....	62
5.2.1. Phạm vi nghiên cứu:.....	62
5.2.2. Tính chất:.....	62
5.2.3. Quy mô dân số: .....	63
5.2.4. Quy mô đất đai xây dựng: .....	63
5.2.5. Hướng phát triển đô thị: .....	63
5.2.6. Định hướng phát triển không gian đô thị .....	64
5.2.7. Quy hoạch định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật.....	65
5.3. Chương trình phát triển thị trấn Khe Sanh giai đoạn đến năm 2020 .....	72
5.3.1. Đối với các tiêu chuẩn chưa đạt .....	74
5.3.2. Đánh giá chương trình tập trung thực hiện giai đoạn 2010 - 2015 để khắc phục các tiêu chuẩn còn chưa đạt.....	75
5.3.3. Xây dựng các chương trình dự án ưu tiên đầu tư.....	80
5.4. Các giải pháp .....	81
5.4.1. Các giải pháp về vốn .....	81
5.4.2. Các giải pháp về cơ chế, chính sách .....	82
5.4.3. Các giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực .....	82
5.4.4. Giải pháp về thị trường và tiêu thụ sản phẩm .....	82
5.4.5. Tiếp thu và áp dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ.....	83
<b>VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ</b> .....	<b>83</b>

# **I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT**

## **1.1. Căn cứ pháp lý**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/06/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính Phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 02/03/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Quốc gia, giai đoạn 2012-2020;

Căn cứ Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 09/07/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt Nam - Lào đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐND ngày 31/05/2013 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 26/08/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 07/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị đến năm 2025;

Căn cứ Chương trình hành động của UBND tỉnh Quảng Trị số 149/CtrHĐ-UB thực hiện Nghị quyết 39-NQ/TW của Bộ Chính trị.

Căn cứ Nghị quyết 06-NQ/TU ngày 12/12/2006 của Hội nghị lần thứ 6, BCH đảng bộ tỉnh Quảng Trị khoá XIV về đẩy mạnh đầu tư, khai thác tiềm năng, lợi thế hành lang kinh tế Đông - Tây đến năm 2010, có tính đến 2015.

Căn cứ Quyết định số 2717/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt QHTT phát triển KTXH Khu KT-TM đặc biệt Lao Bảo đến năm 2020 & tầm nhìn đến 2025;

Căn cứ Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 25/04/2000 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết sử dụng đất thị trấn Khe Sanh huyện Hướng Hóa đến năm 2020;

Căn cứ Công văn số 2277/UBND-CN ngày 22/06/2015 của UBND tỉnh Quảng Trị về kế hoạch thực hiện nâng cấp đô thị năm 2015;



## 1.2. Lý do và sự cần thiết

Thị trấn Khe Sanh là thị trấn Huyện lỵ của huyện Hướng Hóa, là đô thị của cực phía Tây tỉnh Quảng Trị, nơi đây hội tụ nhiều điều kiện phát triển kinh tế - xã hội.

Trong mối quan hệ quan trọng vùng biên giới Việt Nam - Lào, thị trấn Khe Sanh nằm hệ thống đô thị thuộc Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo gắn với các cửa khẩu quốc gia và quốc tế. Là đô thị quan trọng thuộc hệ thống đô thị động lực cấp 1 khu vực giáp biên giới Việt Nam - Lào. Xây dựng Khu Kinh tế - Thương mại đặc Lao Bảo trở thành thành phố, một đô thị cấp vùng, đồng thời là một đô thị trung tâm phát triển kinh tế - xã hội của Miền Tây của tỉnh Quảng Trị.

Trong mối quan hệ của vùng tỉnh Quảng Trị, thị trấn Khe Sanh có vị trí đặc biệt quan trọng về kinh tế và an ninh quốc phòng, có vai trò là cực tăng trưởng phía Tây của tỉnh, đóng vai trò lớn trong chiến lược phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch của tỉnh nhà.

Thị trấn Khe Sanh là đô thị nằm trong Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo được xác định là một trong 9 khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm của cả nước, được hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập. Nằm trong Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng (Greater Mekong Subregion - GMS) và trục Hành lang Kinh tế Đông Tây (East West Economic Corridor - EWEC). Trục hành lang Kinh tế Đông - Tây là một trong ba hành lang giao thông chính hình thành cơ sở cho ba hành lang kinh tế chính của Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng, là đường ngắn nhất và thuận lợi nhất trong hoạt động lưu thông với các quốc gia thuộc Tiểu vùng Mêkông Mở rộng, Đông Á, Tây Á và các quốc gia nằm trên tuyến Hành lang Kinh tế Đông - Tây, đặc biệt là nước Myanmar, Đông Bắc Thái Lan và Nam Lào; là khu vực gắn kết Khu kinh tế cửa khẩu Đensavan của Lào, Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo với đô thị Đông Hà và các cảng biển Miền Trung. Đây là lợi thế quan trọng để Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo nói chung và thị trấn nói riêng trong phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng giao lưu với các nước trong khu vực và quốc tế.

Thị trấn Khe Sanh nằm trong vùng có lịch sử, văn hoá đa dạng với nhiều di tích, tài nguyên du lịch, rất phong phú, đa dạng như: nhà tù Lao Bảo, căn cứ Khe Sanh, căn cứ Làng Vây, sân bay Tà Con, suối La La, sông Sê Pôn,... Nhiều bản làng dân tộc, nơi hội tụ các dân tộc Pa Cô, Vân Kiều cùng với cảnh quan thiên nhiên đẹp như hồ Tân Độ, hồ Rào Quán, hồ Khe Sanh, thácỒỒ,... Là điều kiện để hình thành và phát triển các khu, cụm du lịch với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa.

Theo Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 02/03/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị đến năm 2020 thì tỷ lệ đô thị hóa trên toàn tỉnh là 40%, trong đó gồm 01 đô thị loại II là thành phố Đông Hà, 02 đô thị loại III đó là thị xã Quảng Trị và Khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo (thị trấn Khe Sanh, thị trấn Lao Bảo), 01 đô thị loại IV là thị trấn Hồ Xá.

Theo Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020 đến năm 2015 thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa trở thành đô thị loại IV.

Theo Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 26/08/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2020 thì hệ thống đô thị Quảng Trị đến năm 2020 được phân thành các cấp bao gồm: Thành phố Đông Hà đô thị loại II; Thị xã Quảng Trị đô thị loại III; 4 đô thị loại IV là thị trấn Khe Sanh, thị trấn Lao Bảo, thị trấn Hồ Xá và thị trấn Cam Lộ.

Trong những năm gần đây, cấp ủy Đảng, chính quyền và nhân dân địa phương đã có nhiều nỗ lực to lớn, đoàn kết, chung sức chung lòng phát huy nội lực xây dựng thị trấn vươn lên đạt nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực kinh tế xã hội nhằm khẳng định vị trí trung tâm của vùng phía Tây tỉnh Quảng Trị, đồng thời là đầu mối giao thông trong vùng tỉnh, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện Hướng Hóa nói riêng và của tỉnh Quảng Trị nói chung.

Sau hơn 20 năm thực hiện xây dựng đô thị Khe Sanh đối chiếu với các tiêu chuẩn đô thị loại IV tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị đến nay thị trấn Khe Sanh cơ bản đã hội đủ tiêu chuẩn là đô thị loại IV.

Việc công nhận thị trấn Khe Sanh là đô thị loại IV là nhiệm vụ hết sức cần thiết, nhằm:

- Đánh giá đúng vị thế, thực tiễn phát triển của đô thị, vừa là thể hiện được tâm huyết, nguyện vọng của cấp ủy Đảng, chính quyền và nhân dân thị trấn Khe Sanh nói riêng và của huyện Hướng Hóa nói chung sau nhiều năm phấn đấu.

- Khai thác các tiềm năng và lợi thế về địa lý, tài nguyên du lịch, thể hiện tốt vai trò đô thị trung tâm tiểu vùng phía Tây của tỉnh Quảng Trị.

- Tạo cơ hội cho thị trấn Khe Sanh có cơ hội phát triển nhanh và toàn diện hơn, tạo đà tiếp tục đầu tư mạnh mẽ hơn nữa, phát huy nội lực và huy động ngoại lực phát triển kinh tế - xã hội của thị trấn trong chiến lược trung và dài hạn.

## II. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRẤN KHE SANH

Từ thời Hùng Vương - An Dương Vương, vùng Khe Sanh - Hướng Hóa tỉnh Quảng Trị ngày nay thuộc bộ Việt Thường của Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc. Đầu thời Hán thuộc (từ năm 179 trước Công Nguyên đến năm 192) thuộc đất quận Nhật Nam. Cuối thế kỷ 2 thuộc vương quốc Lâm Ấp - tiền thân của đất nước Chăm Pa, năm 1069, vua Chăm Pa thua trận trước vua Lý Thánh Tông, bị bắt về Thăng Long nên xin dâng 3 châu: Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh cho Đại Việt mong chuộc tội. Lý Thánh Tông cho đổi châu Địa Lý thành châu Lâm Bình, châu Ma Linh thành châu Minh Linh. Địa bàn của châu Minh Linh được phỏng đoán tương ứng với vùng đất từ Cửa Việt trở ra phía Bắc tỉnh Quảng Trị ngày nay, gồm các huyện Gio Linh, Cam Lộ, Đa Krông, một phần đất của thành phố Đông Hà, các huyện **Hướng Hóa** và Vĩnh Linh hiện nay.

Năm 1954, Sau Hiệp định Genève, sông Bến Hải được chọn làm giới tuyến quân sự tạm thời, tỉnh Quảng Trị tạm thời chia làm hai vùng: Vùng bờ nam sông Bến Hải là tỉnh Quảng Trị, gồm các huyện: Hải Lăng, Triệu Phong, Cam Lộ, Gio Linh, Hướng Hóa, xã Vĩnh Liêm và một phần của xã Vĩnh Sơn (Vĩnh Linh), thị xã Quảng Trị, do chính quyền Việt Nam Cộng hòa quản lý; hơn 3/4 địa bàn và dân cư của huyện Vĩnh Linh ở phía Bắc vĩ tuyến 17 (sông Bến Hải) do Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quản lý, được thành lập đặc khu. Đặc khu Vĩnh Linh tương đương đơn vị hành chính cấp tỉnh, trực thuộc Trung ương. Sau khi Sài Gòn thất thủ (30/04/1975), tỉnh Quảng Trị và đặc khu Vĩnh Linh được Cộng hòa Miền Nam Việt Nam tiếp quản.

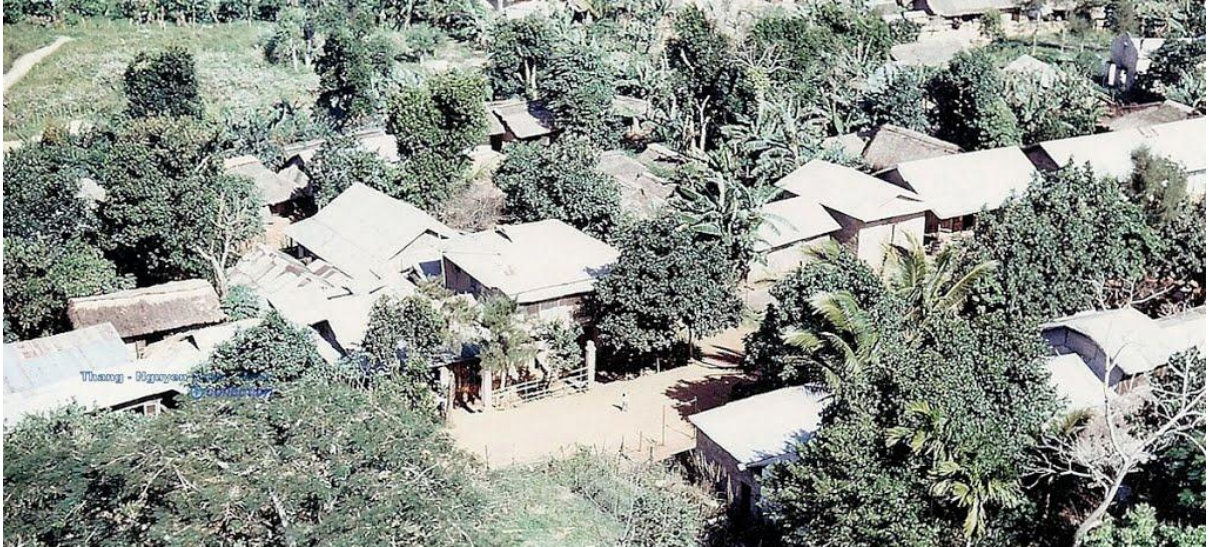
Ngày 01/07/1989, Quảng Trị trở thành đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm thị xã Đông Hà (tỉnh lỵ) và 3 huyện: Bến Hải, **Hướng Hóa**, Triệu Hải.

Thị trấn Khe Sanh là một địa danh nổi tiếng thuộc huyện Hướng Hóa tỉnh Quảng Trị, gắn liền với lịch sử đấu tranh của dân tộc, một mảnh đất đã đi vào huyền thoại, được cả thế giới biết đến như là "Trận Điện Biên Phủ thứ hai" hay là chốn "địa ngục trần gian" theo cách nghĩ của lính Thủy quân Lục chiến Hoa Kỳ qua trận đánh Khe Sanh 1968 lịch sử.

Khe Sanh lúc đầu chỉ là một làng nhỏ, được thực dân Pháp khai thác lập các đồn điền trồng cà phê qua chủ nhân đầu tiên là Eugène Poilane vào năm 1926, mở đường cho nhiều người Pháp khác tới đây làm ăn vì đất đai vùng này rất tốt. Bên cạnh đó, chúng lấy Khe Sanh làm căn cứ quân sự để khống chế cả tuyến đường số 9 sang tận đất bạn Lào. Do đó người dân Khe Sanh phải phân tán đi các vùng miền khác để sinh sống và hoạt động cách mạng.



Khi thực dân Pháp thất trận ở Điện Biên Phủ thì người Mỹ đã nhảy vào Việt Nam thế chân. Đạo quân viễn chinh Hoa Kỳ cũng chọn Khe Sanh làm cứ điểm quân sự quan trọng với hy vọng sẽ ngăn chặn được sự chi viện từ miền Bắc vào miền Nam của Quân đội Nhân dân Việt Nam và sẽ cắt được đường mòn Hồ Chí Minh. Năm 1965-1966, Quân đội Mỹ và Quân lực Việt Nam Cộng hòa đã xây dựng Khe Sanh thành cứ điểm lớn nhất trong tuyến phòng thủ đường 9. Đây là một trong ba "mắt thần" (Khe Sanh, Làng Vây và Tà Con) của hàng rào điện tử McNamara. Tướng Oét-mô-len còn dự định sẽ từ Khe Sanh đưa bộ binh vào Lào. Năm 1966 thì Mắc-Vi đã lập kế hoạch đưa quân Mỹ vào chiếm Lào.



*Hình 1: Quốc lộ 9 – Khe Sanh năm 1967*

Năm 1968, khi những phát súng đầu tiên của những người lính Quân đội Nhân dân Việt Nam khai hỏa, các tờ báo hàng đầu thế giới, đồng loạt ví von Khe Sanh như trận chiến Điện Biên Phủ thứ hai. Khe Sanh lại viết tiếp khúc anh hùng ca của lớp người “Xe dọc Trường Sơn đi cứu nước”. Một cuộc chiến dai dẳng và ác liệt đã diễn ra cho tới ngày 09/07/1968, lá cờ giải phóng đã tung bay trên cột cờ sân bay Tà Con, Mỹ rút khỏi Khe Sanh đầu tháng 7/1968. Khe Sanh đã trở thành nơi mà lần đầu tiên, quân đội Hoa Kỳ phải rút bỏ một căn cứ quân sự trọng yếu bởi áp lực của đối phương.

Đến năm 1971 khi Quân lực Việt Nam Cộng hòa mở chiến dịch Lam Sơn 719 hay còn gọi là chiến dịch đường 9 - Nam Lào thì Khe Sanh được tận dụng làm sở chỉ huy và là nơi tập kết quân của Việt Nam Cộng hòa cho chiến dịch này với sự yểm trợ của không quân và pháo binh Mỹ. Mục tiêu của chiến dịch là phá vỡ hệ thống hậu cần của Quân đội Nhân dân Việt Nam tại Lào và cắt đứt Đường mòn Hồ Chí Minh tại thị trấn Tchepone nằm cách biên giới Việt - Lào 42 km về phía Tây.

Chiến dịch này còn là một thử nghiệm về khả năng Quân lực Việt Nam Cộng hòa có thể tự chiến đấu trong tình huống Mỹ tiếp tục rút quân ra khỏi chiến trường miền Nam Việt Nam, một thử nghiệm về chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh và năng lực hoạt động độc lập một cách hiệu quả của Quân lực Việt Nam Cộng hòa.



*Hình 2: Thủy quân lục chiến Mỹ rút khỏi Khe Sanh  
(ảnh chụp ngày 01/07/1968 tại sân bay Tà Con)*

Tuy nhiên, do những sai lầm cố hữu trong hệ thống chỉ huy của Việt Nam Cộng hòa, nhu cầu bảo mật làm hạn chế việc lập kế hoạch kỹ càng, sự bất lực của các chỉ huy quân - chính trị của Mỹ và Việt Nam Cộng hòa khi đối mặt với thực tế chiến sự, và do sự thi hành kém, Chiến dịch Lam Sơn 719 đã sụp đổ khi đối mặt với sự phản kháng kiên quyết và khéo léo của quân ta. Chiến dịch này đã là một thảm họa đối với Quân lực Việt Nam Cộng hòa, làm tiêu tan những đơn vị thiện chiến nhất của quân đội này, và phá tan sự tự tin đã được xây dựng trong ba năm trước đó. Việt Nam hóa chiến tranh, chiến lược mà nhiều quan chức dân sự và quân sự Mỹ coi là phương cách tốt nhất để cứu Việt Nam Cộng hòa và để Mỹ hoàn thành việc rút quân.

Những trang lịch sử hào hùng ở vùng đất Khe Sanh đã một lần nữa minh chứng về một nước Việt Nam nhỏ bé, nghèo nàn, lạc hậu nhưng lại khát khao độc lập đã đánh thắng hai cường quốc lớn đó là thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Đại thắng mùa Xuân năm 1975 đánh dấu mốc son chói lọi của cách mạng Việt Nam, kết thúc cuộc chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, thống nhất tổ quốc, non sông thu về một mối, cả nước đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.



Sau bao năm chiến tranh chia cắt, ước mơ ngày hòa bình, thống nhất quê hương, sạch bóng quân thù đã trở thành hiện thực, những người dân trước đây sơ tán khắp nơi nay tìm về chôn cũ, đồng thời, một số bà con đồng bào dân tộc thiểu số ở Tù muôi, Asoc (Lào) và cư dân trên mọi miền đất nước tiếp tục đến đây lập nghiệp làm ăn sinh sống.

Nhân dân Khe Sanh lúc bấy giờ chủ yếu là bà con hai làng Thượng Văn và Trung Thuận đã hồi cư ổn định với dân số ban đầu (1975) là 260 hộ với 1815 khẩu. Về sau, mảnh đất Khe Sanh anh hùng giàu tiềm năng và mến khách này đã thực sự thu hút không ít dân cư trên mọi miền đất nước về đây lập nghiệp.



*Hình 3: Tượng đài chiến thắng Khe Sanh*

Sau ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng, Đảng bộ chính quyền huyện Triệu Phong đã chủ trương đưa một bộ phận nhân dân (thôn Gia Độ, An Dạ, Trung Yên, An Lợi, Thanh Liêm, Giáo Liêm thuộc xã Triệu Độ) từ đồng bằng lên xây dựng vùng kinh tế mới ở huyện Hướng Hóa với số dân ban đầu là 362 hộ, 1.773 khẩu, thành lập một đơn vị hành chính lấy tên là xã Tân Độ.

Ngày 12/01/1984, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ban hành Quyết định số 07-HĐBT hợp nhất hai đơn vị hành chính Khe Sanh, Tân Độ thành một gọi là thị trấn Khe Sanh.

Sau khi hoàn tất các thủ tục liên quan, Khe Sanh chính thức trở thành thị trấn vào ngày 16/04/1984, cùng với diễn biến kỳ họp thứ nhất bầu ra chức danh lãnh đạo và bộ máy chính quyền, thị trấn chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày đó.

Đến tháng 08/1984, do điều kiện vị trí địa lý và phân bố dân cư nên đã sát nhập thêm bản Panho, xã Húc. Số dân của Khe Sanh lúc bấy giờ thành 950 hộ, 4.400 khẩu, phân bố thành 6 khối dân cư với diện tích đất đai 1.832 ha. Tới tháng 09/1993, sau khi nông trường cà phê Khe Sanh giải thể, tỉnh Quảng Trị có chủ trương đưa một số dân ở xã Hải Thành huyện Hải Lăng và một số bà con huyện Triệu Phong lên xây dựng kinh tế mới, khối 7 hình thành từ đó. Qua quá trình xây dựng và phát triển, ngày 30/10/1995 khối 3 được tách thành 2 khối nâng tổng số khối dân cư trên địa bàn thị trấn thành 8 khối.

Ngày xưa, con đường 9 nối từ Lao Bảo qua Khe Sanh xuống Cam Lộ đến Đông Hà đường đất đá lởm chởm do sự cày xới của bom đạn. Hai bên đường cây cối trơ trụi, núi đồi héo khô bởi thuốc khai quang (chất độc màu da cam-dioxin) và bom Napal thiêu rụi không nhìn đâu ra được sự sống. Chiến tranh đi qua, người Quảng Trị cần cù, nhẫn nại, bắt đầu xây dựng lại Khe Sanh từ những hoang tàn đổ nát. Vẫn sức người là chính. Niềm tin và mơ ước trong trái tim của mỗi con người là sớm được nhìn thấy một quê hương thay da, đổi thịt, một Khe Sanh kiên cường, bất khuất trong chiến tranh sớm trở nên giàu mạnh ở buổi thanh bình.

Không ai có thể hình dung được rằng, chỉ một thời gian ngắn sau ngày hòa bình lập lại, trên vùng đất chết Khe Sanh, nơi một ngọn cỏ cũng không vươn lên được vì đạn bom cày xới suốt những năm dài chiến tranh khốc liệt. Nhiều chuyên gia ước tính, chỉ ít cũng vài thập kỷ sau, người ta mới có thể làm sạch số bom mìn chưa nổ còn nằm dưới mặt đất. Ấy thế mà con người Khe Sanh đã bắt chấp tất cả. Họ đã tưới mồ hôi và cả máu xuống mảnh đất thiêng để phủ xanh những ngọn đồi cỏ cháy. Khe Sanh đã hồi sinh như một phép lạ.

Mọi thứ đều bắt đầu từ con số không, sức người, sức của gần như cạn kiệt, trong khi hậu quả của chiến tranh còn lại là hàng ngàn hố bom, đạn pháo... rừng núi điêu tàn, bản làng xơ xác. Nhiệm vụ đầu tiên của chính quyền địa phương lúc này là lãnh đạo nhân dân khắc phục hậu quả chiến tranh, tăng gia sản xuất quyết tâm không để dân đói. Tất cả sức dân đều tập trung vào việc san lấp hố bom, xử lý bom mìn, đại pháo khắp nơi để lấy đất sản xuất. Thêm bao nhiêu khó khăn phải trải qua và không ít sinh mạng, xương thịt phải mất đi. Nhưng càng gian nan, lại càng khơi dậy tình đoàn kết, người miền núi dạy người miền xuôi phát rẫy trồng lúa, trồng ngô... người miền xuôi bày người miền núi biết cách san lấp hố bom, sừng dốc lấy nước về làm ruộng lúa, các dân tộc anh em hăng hái thi đua lao động sản xuất xây dựng cuộc sống mới, và từ đó, núi đồi hoang vu lau lách dần bị đẩy lùi nhường chỗ cho những chuỗi thóc vàng nặng trĩu, những bắp ngô nõn nà,...

Tuy nhiên, thời kỳ đó công cụ lao động thô sơ, kỹ thuật kên tác lạc hậu... dẫn đến năng suất kém, đời sống của đại bộ phận nhân dân gặp nhiều khó khăn, cơm không đủ ăn, áo không đủ ấm. Bên cạnh đó, người dân còn hạn chế về việc phòng chống dịch nên bệnh sốt rét hoành hành vốn cho đời sống và sức khỏe nhân dân đã khốn khó lại càng thêm kiệt quệ. Một số bà con không trụ vững được nên đã bỏ đi làm ăn nơi khác, một số bỏ về quê ở đồng bằng sinh sống. Thế nhưng, cái khó không thể bó mãi cái khôn, với bản chất kiên cường cùng với sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của Tỉnh ủy Bình Trị Thiên lúc bấy giờ và sự dẫn dắt trực tiếp, sâu sát của Huyện ủy, UBND huyện Hướng Hóa, của các Chi bộ địa phương, đặc biệt là nhờ có sự động viên, chia sẻ, hỗ trợ về tinh thần, vật chất của bà con ở đồng bằng nên đời sống của nhân dân Khe Sanh từng bước được ổn định và dần dần cải thiện.

Về hệ thống chính trị, những năm đầu Khe Sanh chỉ có 2 chi bộ Đảng: Tân Độ và Khe Sanh. Với 4 tổ chức đoàn thể chủ yếu là: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên.

Mô hình kinh tế địa phương vào giai đoạn này là sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và buôn bán nhỏ. Lúc này, nhà nước ta đang thực hiện chế độ kinh tế tập trung với hình thức sở hữu tập thể. Thị trấn đã thành lập các tập đoàn sản xuất nông nghiệp, cây canh tác chủ yếu là lúa, ngô, khoai, sắn và chăn nuôi nhỏ lẻ, mục tiêu chủ yếu là giải quyết cái ăn, cái mặc từng ngày, chưa có tích lũy, đời sống thấp kém. Thu nhập bình quân trên đầu người quy thóc trước năm 1986 bình quân 300 - 350 kg/người/năm.

Cơ sở hạ tầng chưa được đầu tư, giao thông chủ yếu là đường mòn và đường đất đá tự nhiên. Hệ thống điện, đường, trường, trạm hết sức tạm bợ. Với những gian phòng tre nứa lá, Đảng bộ và chính quyền địa phương vẫn cố gắng thành lập được 3 điểm trường học bổ túc văn hóa cho 150 người theo học, có hai trường tiểu học cho 760 học sinh. Có 2 trạm y tế phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh.

Năm 1998, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam ra quyết định ban hành quy chế khu vực khuyến khích phát triển kinh tế và thương mại Lao Bảo. Theo đó, khu vực được đề cập bao trùm thị trấn Lao Bảo, thị trấn Khe Sanh và các xã Tân Thành, Tân Long, Tân Lập, Tân Liên, Tân Hợp thuộc huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. Các doanh nghiệp tham gia vào khu vực này được hưởng một số ưu đãi theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đang áp dụng lúc đó và ưu đãi theo chính sách phát triển kinh tế miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người theo quy định hiện hành lúc đó. Sau hơn 15 năm qua, đã làm nên diện mạo cho Khe Sanh ngày nay.





*Hình 4: Một góc thị trấn Khe Sanh ngày nay*

Toàn thị trấn tính đến năm 2015 dân số đạt 13.927 người. Trong đó, dân số thường trú là 11.394 người, dân số quy đổi là 2.533 người, phân bố trên 8 khối dân cư.

Bộ máy chính quyền được củng cố hoàn thiện, trình độ đội ngũ cán bộ công chức được nâng cao, đảm bảo đủ năng lực về lý luận chính trị và chuyên môn nghiệp vụ để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, góp phần xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền vững mạnh. Hệ thống hạ tầng được quan tâm đầu tư thay đổi vượt bậc. Cơ sở y tế, giáo dục tiên thân từ những gian phòng tre nứa lá, nay đã được xây dựng kiên cố, khang trang, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của người dân.

Bây giờ, con đường 9 đã trở thành xa lộ với mặt đường trải nhựa phẳng phiu. Hai bên là những cánh rừng cà phê và những vườn cây ăn trái xanh um màu lá với bốn mùa trái chín trĩu cành. Vẫn là nơi nắng lửa mưa dầm nhưng Khe Sanh không còn cô đơn, nằm chơ vơ phía Đông Trường Sơn huyền thoại, cách biệt với những nơi thị tứ. Bởi vì giờ đây, bản thân Khe Sanh đã là nơi thị tứ.

Và đặc biệt, giờ đây, Khe Sanh lại trở thành điểm đến của rất nhiều du khách trong và ngoài nước, đặc biệt là những người lính Mỹ năm xưa. Họ trở lại thăm chiến trường xưa, thăm những mảnh đất, những công trình nay đã trở thành di tích lịch sử, nhân chứng của một quá khứ hào hùng. Lượng du khách này đã đem đến cơ hội phát triển mạnh cho Khe Sanh, góp phần rất lớn vào việc thúc đẩy phát triển kinh tế và giải quyết công ăn việc làm cho nhiều người dân bản xứ.

Theo ngày tháng, Khe Sanh đã khoác lên mình tấm áo mới. Cùng với các cả nước, đang vươn mình đi lên. Con đường 9 gầy gò, lở xói năm xưa giờ là đoạn cuối của xa lộ Xuyên Á nối liền Myanmar, đi đến thành phố cuối cùng của

đất nước Thái Lan là Mukdahan, rồi vượt sông Mê Kông bằng chiếc cầu hùng vĩ để sang thủ phủ Savannakhet trên vương quốc Lào. Từ Savannakhet, về xuôi gần 200 cây số nữa là chạm ngõ Lao Bảo của nước Việt.

Quảng Trị nghèo khó, Quảng Trị đất cày lên sỏi đá, Quảng Trị khí hậu và thiên nhiên vô cùng khắc nghiệt...đó là những điều không ai có thể chối cãi được. Nhưng có lẽ vì thế mà sức chịu đựng, sự cần cù, nhẫn nại và tính thủy chung của người Quảng Trị thì chẳng có nơi nào sánh kịp. Cứ nhìn vào Khe Sanh thì biết. Từ một vùng đất chết đã được phục sinh, từ không đến có...và rồi từ có đến giàu có chắc chẳng còn bao xa.

Trong tương lai gần, khi kinh tế toàn cầu vượt qua khủng hoảng và các quốc gia láng giềng trong khu vực phát triển hơn nữa. Chắc chắn Khe Sanh sẽ là một chặng dừng chân lý tưởng trên con đường du lịch xuyên Á. Lúc bấy giờ khu Kinh tế, Thương mại Lao Bảo - Khe Sanh sẽ thu hút thêm nhiều những nhà đầu tư quốc tế tầm cỡ, theo đúng quy luật đất lành chim đậu. Chúng ta vững tin vào điều đó, như thế hệ cha anh vững tin vào chiến thắng sau cùng của cuộc chiến vệ quốc bằng ý chí và sức người vô tận của một đất nước anh hùng.

### **III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN KHE SANH**

#### **3.1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của thị trấn Khe Sanh trong mối quan hệ vùng**

##### **3.1.1. Vị trí**

Khe Sanh là đô thị miền núi nằm tại phía Tây tỉnh Quảng Trị; là thị trấn huyện lỵ huyện Hướng Hóa, cách thành phố Đông Hà về phía Tây 65 km và cách cửa khẩu Lao Bảo về phía Đông 20 km. Có ranh giới hành chính như sau:

- + Phía Bắc giáp xã Hướng Tân và xã Tân Hợp.
- + Phía Tây giáp xã Tân Liên.
- + Phía Đông giáp xã Tân Hợp.
- + Phía Nam giáp xã Húc.

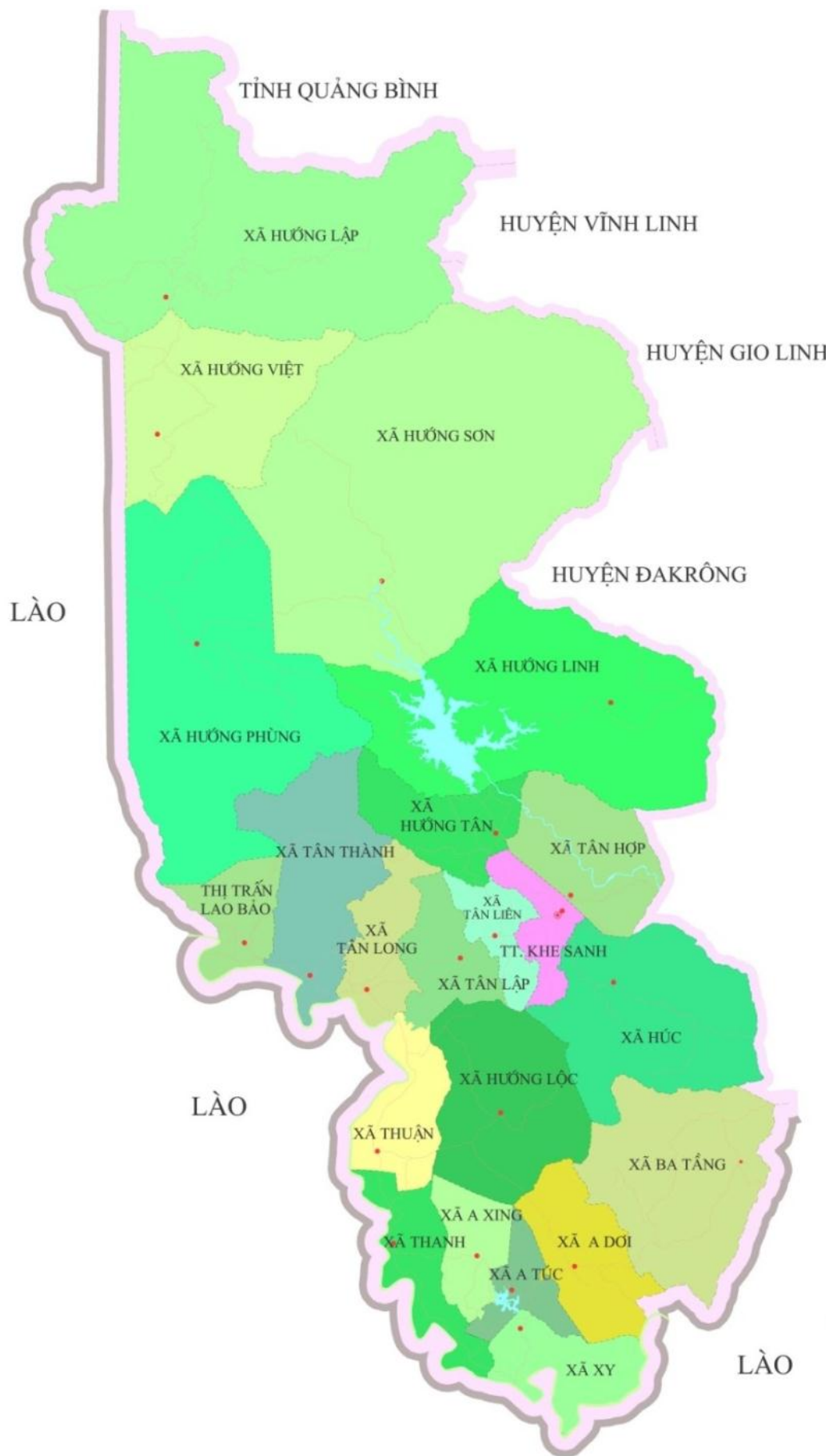
##### **3.1.2. Tính chất**

- Là thị trấn huyện lỵ Hướng Hóa, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, sản xuất hàng tiêu dùng của huyện Hướng Hóa và Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo.

- Là đầu mối giao thông quan trọng trong nước và quốc tế về đường bộ.

- Là một trong những trung tâm kinh tế, văn hoá, dịch vụ, du lịch trên trục hành lang kinh tế đường 9 của tỉnh Quảng Trị.

- Có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh.



Hình 5: Bản đồ hành chính huyện Hướng Hóa

### **3.1.3. Thị trấn Khe Sanh trong mối quan hệ vùng**

#### **3.1.3.1. Quan hệ đối ngoại:**

Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng (Greater Mekong Subregion - GMS): Là khu vực kinh tế tự nhiên được gắn kết với nhau bởi dòng sông Mê-kông, có diện tích 2,6 triệu km<sup>2</sup> và dân số gộp lại bằng 333,8 triệu người. Năm 1992, được sự hỗ trợ của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và các quốc gia thành viên gồm Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan, Việt Nam, Trung Quốc (với 2 đại diện tỉnh Vân Nam và Quảng Tây), đã khởi xướng Chương trình Hợp tác Kinh tế Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng (GMS) nhằm tăng cường quan hệ kinh tế với nhau, với mục tiêu thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác phát triển kinh tế cùng có lợi giữa các quốc gia thành viên, đưa Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng (GMS) nhanh chóng trở thành vùng phát triển nhanh và thịnh vượng ở Đông Nam Á.

Chương trình Hợp tác kinh tế Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng (GMS) tạo cơ hội cho Việt Nam hội nhập và hợp tác với các nước thành viên trong phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Quảng Trị nằm trục Hành lang Kinh tế Đông Tây (East West Economic Corridor – EWEC) là một trong ba hành lang giao thông chính hình thành cơ sở cho ba hành lang kinh tế chính của Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng, là đường ngắn nhất và thuận lợi nhất trong hoạt động lưu thông với các quốc gia thuộc Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng, Đông Á, Tây Á và các quốc gia nằm trên tuyến Hành lang Kinh tế Đông - Tây, đặc biệt là nước Myanmar, Đông Bắc Thái Lan và Nam Lào; là khu vực gắn kết Khu kinh tế cửa khẩu Đensavan của Lào, Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo với đô thị Đông Hà và các cảng biển Miền Trung. Đây là cơ hội phát triển của các đô thị nằm trên Hành lang Kinh tế Đông Tây (EWEC).

Vùng biên giới Việt - Lào: Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 09/07/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt-Lào đến năm 2020 có xác định Vùng núi cao phía Tây các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, chức năng chủ yếu là vùng bảo vệ môi trường quốc gia, bảo vệ an ninh quốc phòng biên giới phía Tây, vùng phát triển và khoanh nuôi rừng, trồng cây nguyên liệu, dược liệu, cây công nghiệp dài ngày, dịch vụ thương mại cửa khẩu, du lịch sinh thái - lịch sử - văn hoá. Vùng phát triển thủy điện - thủy lợi. Cửa ngõ giao lưu quốc tế phía Tây của đất nước. Phát triển đô thị quy mô vừa và nhỏ, khu kinh tế thương mại cửa khẩu gắn với các cửa khẩu quốc gia và quốc tế. Xây dựng hệ thống đô thị động lực cấp I có chức năng là trung tâm kinh tế tổng hợp thúc đẩy phát triển kinh tế vùng biên giới. Với Quảng Trị xây dựng Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo gắn với cửa khẩu quốc tế Lao Bảo, xây dựng hệ thống đô thị động lực cấp 1 (Khe Sanh - Lao Bảo), đô thị động lực cấp 3 là Tà Rụt.

Như vậy, Quảng Trị nằm trong 2 vùng kinh tế: Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng và Vùng biên giới Việt Lào. Có hệ giao thông quan trọng: Hành lang Kinh



tế Đông Tây (EWEC); Quốc lộ 1A và đường sắt Bắc - Nam chạy dọc theo chiều dài của tỉnh; đường Hồ Chí Minh với hai nhánh trái dọc theo chiều dài phía Tây,... là điều kiện hết sức thuận lợi để mở mang giao thương, phát triển kinh tế trong cả nước và tới các nước trong khu vực.

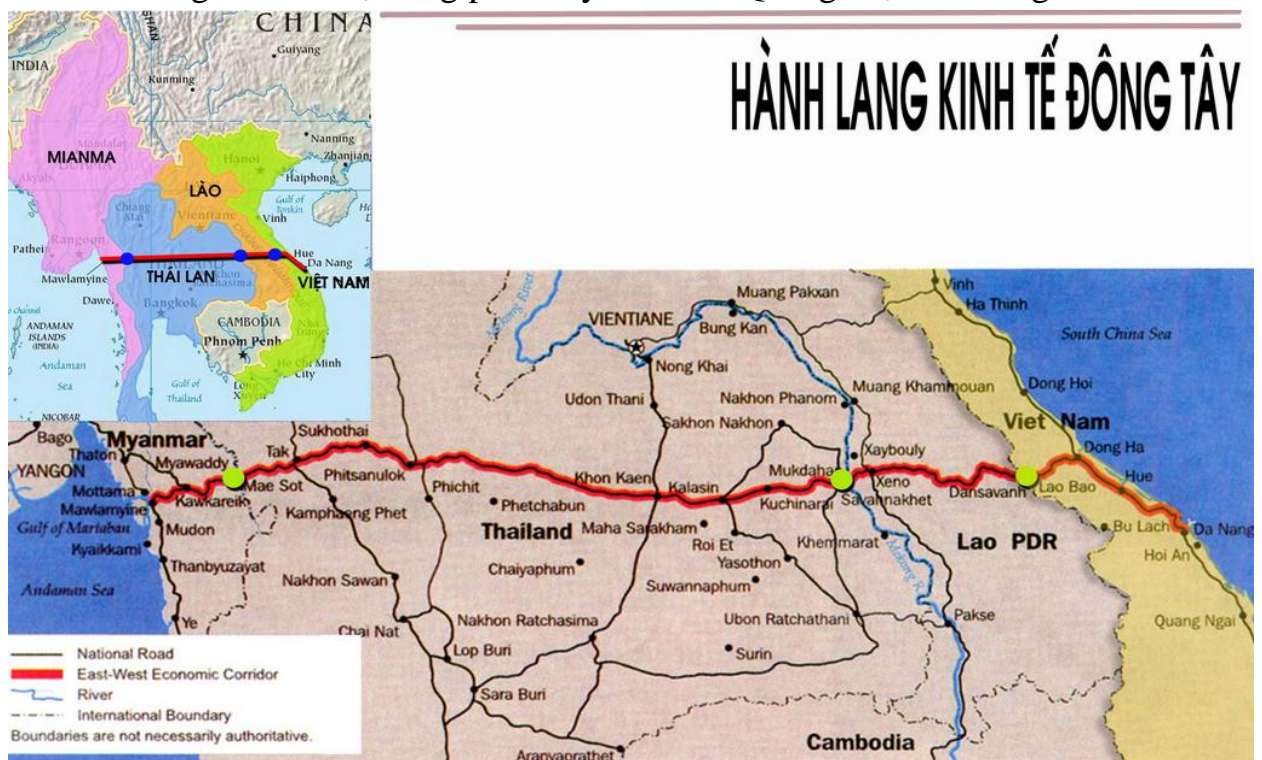
### 3.1.3.2. Quan hệ đối nội trong tỉnh

Đối với tỉnh Quảng Trị, thị trấn Khe Sanh có vị trí chiến lược hết sức quan trọng, nằm trên giao điểm của các trục phát triển kinh tế chủ đạo của tỉnh Quảng Trị, đó là:

+ Trục kinh tế hành lang đường 9: Phát triển theo hướng dịch vụ quá cảnh, thương mại, du lịch, vận tải gắn kết với phát triển về công nghiệp chế biến, sửa chữa, gia công xuất khẩu, lắp ráp & nông nghiệp hàng hóa. Các hạt nhân của trục kinh tế này là: Thị trấn Khe Sanh, Lao Bảo, Krôngklang, Cam Lộ, thành phố Đông Hà và thị trấn Cửa Việt.

+ Trục kinh tế hành lang đường Hồ Chí Minh: Phát triển theo hướng hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày, chăn nuôi đại gia súc, trồng rừng. Gắn kết với thị trấn Khe Sanh để phát triển thương mại du lịch nhất là du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch hồi tưởng.

Như vậy, có thể nói: Thị trấn Khe Sanh là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện, có tiềm năng phát triển thương mại, dịch vụ, giao thông vận tải, du lịch... gắn kết với các quốc gia trong Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng (GMS), các quốc gia trên trục Hành lang Kinh tế Đông Tây (EWEC), các tỉnh thuộc Vùng biên giới Việt - Lào, là điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế cho thị trấn nói riêng và toàn bộ vùng phía Tây của tỉnh Quảng Trị nói chung.



Hình 6: Hành lang kinh tế Đông Tây (EWEC)

## TIỂU VÙNG MÊ-KÔNG MỞ RỘNG CÁC HÀNH LANG KINH TẾ



Hình 7: Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng và các Hành Lang Kinh tế.





Hình 8: Sơ đồ vị trí và môi liên hệ vùng

### 3.1.2. Tổng quan về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị trấn Khe Sanh

Với lợi thế về vị trí, tài nguyên thiên nhiên, nguồn lực, yếu tố văn hóa, lịch sử, truyền thống, thị trấn Khe Sanh được xác định là một trong những trung tâm phát triển kinh tế - văn hóa, có vai trò quan trọng trong việc tạo động lực thúc đẩy sự phát triển chung cả huyện Hướng Hóa cũng như toàn tỉnh Quảng Trị. Trong những năm qua, kinh tế - xã hội thị trấn đã phát triển khá nhanh, đạt được nhiều thành tựu quan trọng.

#### 3.1.2.1. Thu chi ngân sách và thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn

Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn năm 2013 đạt 213 tỷ đồng, năm 2014 đạt 254 tỷ đồng, năm 2015 đạt 289,8 tỷ đồng; tăng hơn 1,14 lần so với năm 2014.

Thu nhập bình quân đầu người (GDP) năm 2015 đạt khoảng 25,5 triệu đồng, bằng khoảng 0,56 lần so với cả nước. (GDP bình quân đầu người năm 2015 ước tính đạt 45,7 triệu đồng, tương đương 2.109 USD).

Bảng 1: Thu chi ngân sách thị trấn Khe Sanh năm 2013, 2014, 2015

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	8,256	8,607	6,513
2	Tổng chi ngân sách	Tỷ đồng	7,702	7,545	6.364
	<i>Trong đó: chi thường xuyên</i>	<i>Tỷ đồng</i>	4,050	4,446	4,186
3	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	21	22,7	25,5

#### 3.1.2.2. Về cơ cấu kinh tế

Năm 2015, kinh tế thị trấn tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và thương mại - dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp. Cụ thể, cơ cấu kinh tế của thị trấn phát triển theo hướng: “Thương mại dịch vụ - tiểu thủ công nghiệp - nông nghiệp” trong đó thương mại dịch vụ chiếm 62%, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng chiếm 24%, nông nghiệp chiếm 14%.

Tổng thu nhập xã hội: 330,3 tỷ đồng, trong đó:

+ Sản xuất nông, lâm nghiệp: 42,5 tỷ đồng (tăng 2,1 tỷ đồng so với năm 2014 đạt 99% so với kế hoạch).

+ Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng cơ bản: 68,2 tỷ đồng (tăng 3,2 tỷ đồng so với năm 2014 đạt 100% so với kế hoạch)

+ Thương mại - dịch vụ, du lịch: 179,1 tỷ đồng (tăng 33 tỷ đồng so với năm 2014 đạt 101% so với kế hoạch)



### 3.1.2.3. Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Tổng giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) năm 2015 khoảng 289,8 tỷ đồng, đạt 100% chỉ tiêu. Tốc độ tăng trưởng bình quân 14 % năm (so với năm 2014), trong đó nông nghiệp tăng 2,2%, công nghiệp - xây dựng tăng 3,5%, thương mại - dịch vụ - vận tải tăng 9,2%. Cơ cấu kinh tế của thị trấn chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa, tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp giảm từ 16% năm 2014 giảm xuống còn 14% năm 2015; tỷ trọng ngành thương mại dịch vụ vận tải tăng từ 59% (năm 2014) lên 62%.

Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm 2013, 2014 và 2015 đạt 16%.

*Bảng 2: Chỉ số phát triển GDP thị trấn Khe Sanh giai đoạn 2013 - 2015*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013/2012	Năm 2014/2013	Năm 2015/2014	Trung bình 3 năm
1	Mức Tăng trưởng kinh tế (tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GDP))	%	15	19	14	16
2	Cơ cấu kinh tế qua các năm					
2.1	Nông – lâm nghiệp	%	17	16	14	15,6
2.2	Công nghiệp - xây dựng	%	26	25	24	25
2.3	Dịch vụ	%	57	59	62	59,4

### 3.1.2.4. Tỷ lệ hộ nghèo và tỷ lệ tăng dân số hàng năm

- Cùng với sự phát triển ngày một tăng của nền kinh tế, tỷ lệ hộ nghèo ở thị trấn đã có chuyển biến giảm rõ rệt. Theo thống kê: Năm 2013 tỷ lệ hộ nghèo chiếm 7,4%, đến năm 2014 giảm còn 6,4%, và năm 2015 chỉ chiếm 5,57%.

- Thị trấn có tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,65%, tỷ lệ tăng dân số cơ học là 1,9%.

## 3.2. Quy mô dân số

- Dân số thường trú trên địa bàn toàn thị trấn (đã bao gồm dân số quy đổi từ: lực lượng học sinh, sinh viên tại các cơ sở dạy nghề, lượng bệnh nhân từ các vùng lân cận đến khám chữa bệnh, khách tham dự hội nghị hội thảo, lực lượng công an, quân đội, đóng trên địa bàn) là 13.927 người, trong đó:

Bảng 5: Thống kê dân số toàn đô thị

TT	Loại hình dân số	Đơn vị tính	Dân số thường trú	Dân số quy đổi	Tổng dân số
1	Dân số toàn đô thị	Người	12.376	1.551	13.927

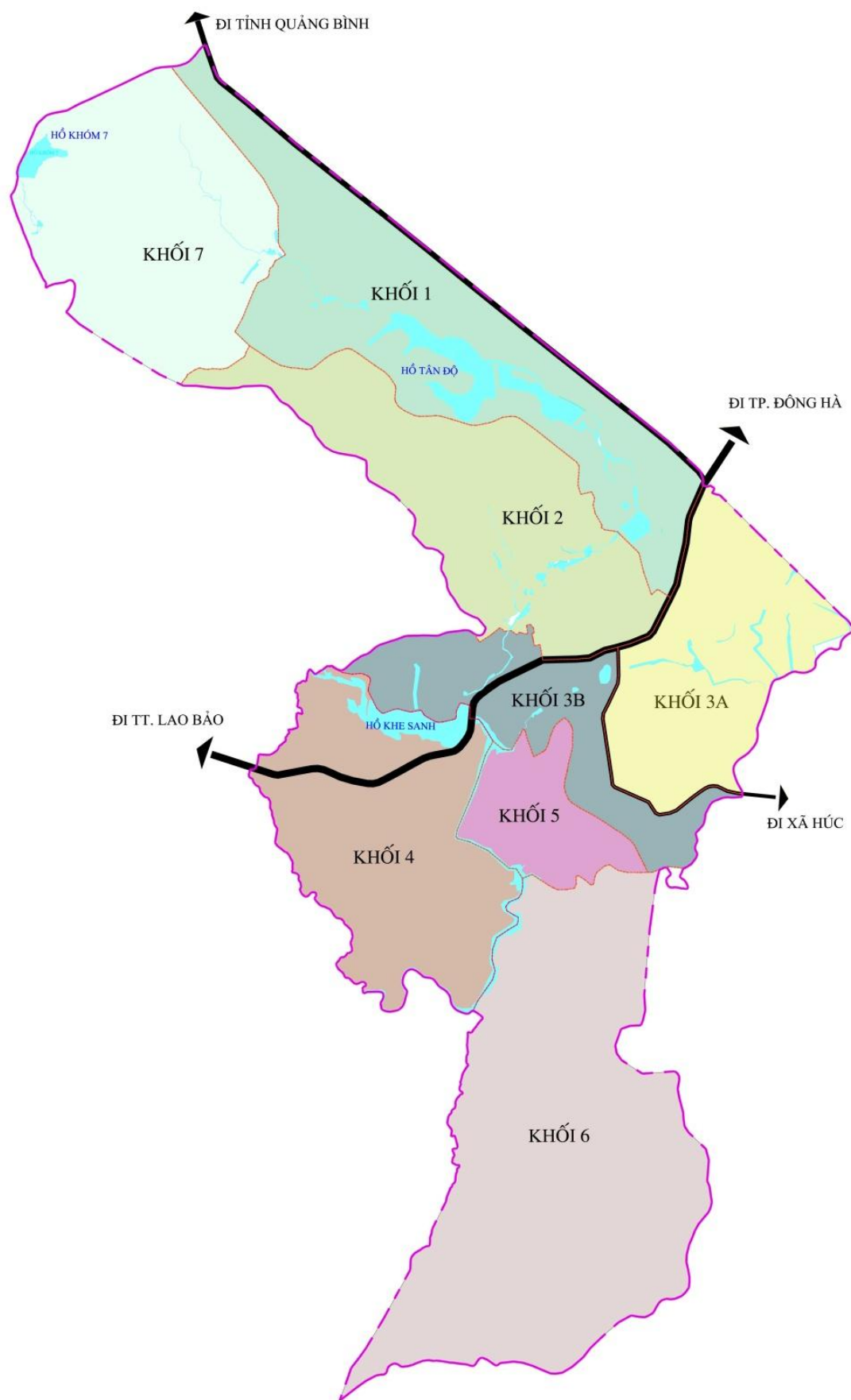
### 3.3. Mật độ dân số

#### 3.3.1. Quy mô đất đai

Tổng diện tích đất tự nhiên của thị trấn Khe Sanh là: 1.287,68 ha

Bảng 3: Thống kê diện tích các khối phố trên địa bàn Thị trấn

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)
1	Khối 1	206,4	16,03
2	Khối 2	164,28	12,76
3	Khối 3A	125,53	9,75
4	Khối 3B	89	6,91
5	Khối 4	169,2	13,14
6	Khối 5	48,86	3,79
7	Khối 6	313,4	24,34
8	Khối 7	171,01	13,28
	Tổng	1.287,68	100,00



Hình 9: Bản đồ ranh giới hành chính thị trấn Khe Sanh

Bảng 4: Thống kê hiện trạng sử dụng đất thị trấn Khe Sanh

STT	LOẠI ĐẤT	Ký hiệu	Diện tích
	<b>Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)</b>		<b>1.287,68</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.097,42</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	889,35
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	102,28
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	47,84
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	54,44
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	787,07
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	197,81
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	44,70
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	153,11
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,27
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>189,80</b>
2.1	Đất ở	OCT	49,10
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	49,10
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	84,16
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,77
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	1,46
2.2.3	Đất an ninh	CAN	0,87
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15,02
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	6,92
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	56,12
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,02
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,24
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	14,96
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	20,29
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	21,02
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>0,46</b>
3.1	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,46

(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị)

### **3.3.2. Mật độ dân số**

Người dân thị trấn Khe Sanh chủ yếu sống dọc các trục giao thông chính như Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh nhánh Tây, tập trung phần lớn tại các khối 1, 2, 3A, 3B, 4 và khá thưa thớt tại các khối 5, 6, 7.

### **3.4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp**

Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế tại thị trấn Khe Sanh năm 2015 ước tính 6.968 người. Trong đó: Ngành nông, lâm, thủy sản có 2.015 lao động, chiếm 28,92%; Ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, xây dựng có 1.358 lao động, chiếm 19,49%; Ngành thương mại, dịch vụ có 3.595 lao động, chiếm 51,59%.

### **3.5. Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị**

#### **3.5.1. Về hạ tầng xã hội**

##### **3.5.1.1. Nhà ở**

Trong những năm gần đây, tốc độ phát triển kinh tế của thị trấn Khe Sanh tăng khá nhanh, đời sống người dân được nâng cao, nhu cầu xây dựng từ nhà ở của người dân đến các công trình công cộng, phúc lợi xã hội rất lớn.

Khu vực tập trung dân cư trong những năm gần đây đã và đang xây dựng nhà ở có chiều cao xây dựng từ 2 - 3 tầng, với hình ảnh kiến trúc đẹp, từng bước tạo lập bộ mặt khang trang và đổi mới.

Tổng số nhà kiên cố và bán kiên cố là 2.105 căn/ 2.946 căn, chiếm tỷ lệ 71,45%. Tổng diện tích sàn nhà ở toàn đô thị là 355.138 m<sup>2</sup>, bình quân diện tích sàn là 25,5 m<sup>2</sup>/người.

##### **3.5.1.2. Công trình công cộng**

###### **\* Y tế**

Trong những năm qua, hệ thống cơ sở hạ tầng y tế trên địa bàn thị trấn luôn nhận được sự quan tâm của các cấp, ngành trong tỉnh để cải tạo, nâng cấp trang thiết bị và đầu tư xây dựng mới. Do vậy, đến nay hầu hết các cơ sở y tế có chất lượng kiên cố và đều trong tình trạng hoạt động tốt, đảm bảo đáp ứng cho nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trong thị trấn cũng như của khu vực.

Thực hiện tốt chương trình y tế quốc gia, tiêm chủng mở rộng, phòng chống dịch bệnh, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân, chăm sóc sức khoẻ sinh sản, kế hoạch hoá gia đình; triển khai và thực hiện tốt các dịch vụ kỹ thuật lâm sàng và cận lâm sàng cao.

Các cơ sở y tế trên địa bàn thị trấn hiện nay bao gồm: Bệnh viện đa khoa huyện với quy mô là 100 giường, Trạm y tế thị trấn với quy mô là 10 giường. Ngoài ra còn có 4 cơ sở y tế ngoài công lập. Bình quân số giường bệnh phục vụ thị trấn là 7,8 giường/1.000 dân.





Hình 10: Bệnh viện đa khoa Hương Hóa

*\* Văn hóa – Thể dục thể thao*

Đến nay, thị trấn có 100% khu phố có nhà Học tập cộng đồng để tổ chức hội họp, sinh hoạt cộng đồng cho người dân, phong trào xã hội hóa công tác văn hóa đã và đang được khuyến khích và phát huy; 100% khối phố đã đạt danh hiệu khối phố văn hóa (trong đó có 05 khu phố đón nhận đơn vị văn hóa suất sắc cấp tỉnh, 03 khu phố đạt danh hiệu văn hóa cấp huyện); 87% hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa.

Phong trào văn hóa, thể dục thể thao ngày càng phát triển, thu hút nhân dân tham gia sinh hoạt và rèn luyện sức khỏe; hiện nay, trên địa bàn thị trấn có 1 sân vận động 10.000 chỗ, 1 nhà văn hóa 300 chỗ, 01 nhà thi đấu đa năng 2.000 chỗ, ... đáp ứng đủ cho nhu cầu của người dân và tổ chức các giải, hoạt động thể thao phong trào.



Hình 11: Nhà thi đấu đa năng và nhà văn hóa trung tâm huyện

*\* Giáo dục – đào tạo*

- Trong những năm qua, công tác giáo dục trên địa bàn được quan tâm đầu tư, đạt được các kết quả đáng khích lệ, hiện thị trấn có các cơ sở giáo dục sau:

+ 02 Trường Mầm non: Trường mầm non Khe Sanh, Trường mầm non Bình Minh. Ngoài ra còn có các điểm trường lẻ ở Khối 4, Khối 6, Khối 7.

+ 02 Trường Tiểu học: Trường tiểu học số 1 Khe Sanh và Trường tiểu học số 2 Khe Sanh. Ngoài ra còn có 2 điểm trường lẻ ở Khối 5, Khối 6.

+ 01 Trường Trung học cơ sở: Trường trung học cơ sở Khe Sanh

+ 02 Trường THPT: Trường THPT Hướng Hóa, Trường phổ thông dân tộc nội trú Hướng Hóa.

+ Trường Dạy nghề Ngô Tuân.

+ Trung tâm Giáo dục thường xuyên.

+ Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện Hướng Hóa.

- Chất lượng giáo dục toàn diện ở các ngành học, bậc học đã có những chuyển biến tích cực rõ rệt, 2/5 trường trên địa bàn đạt đơn vị văn hóa xuất sắc cấp tỉnh, 3/5 trường đơn vị văn hóa xuất sắc cấp huyện. Tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp ngày càng tăng. Đội ngũ giáo viên từ cấp tiểu học, THCS, THPT toàn thị trấn có khoảng 191 người. Nếu tính cả cô nuôi dạy trẻ, thì tổng số giáo viên giảng dạy là 253 người. Đội ngũ giáo viên thường xuyên được tăng cường, bổ sung hàng năm.

Theo thống kê năm 2015, 100% các trường học đều trong tình trạng sử dụng tốt. Các phòng học được đầu tư xây dựng với chất lượng kiên cố, đảm bảo công tác giảng dạy và học tập.



*Trường Tiểu học số 1 Khe Sanh*



*Trường Tiểu học số 2 Khe Sanh*





*Trường Trung học phổ thông Hương Hóa      Trường Trung học cơ sở Khe Sanh*  
**Hình 12:** Hình ảnh các trường học trên thị trấn

*\* Thương mại - dịch vụ, du lịch.*

Trong những năm qua, hoạt động kinh doanh thương mại - dịch vụ của các thành phần kinh tế trên địa bàn ngày càng phát triển về quy mô lẫn số lượng. Hệ thống giao thông được quan tâm đầu tư xây dựng, nâng cấp; Nhiều tuyến vận chuyển hành khách, hàng hoá được duy trì và phát triển đáp ứng được nhu cầu đi lại, mua bán, vận chuyển hàng hoá trên địa bàn. Tuy nhiên các cửa hàng kinh doanh trong năm gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu. Song với việc đa dạng hóa các hoạt động kinh doanh thương mại, thị trấn từng bước nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng để thu hút đầu tư vào các dự án lớn. Đến nay, khu vực dịch vụ đã thu được nhiều kết quả tích cực, thể hiện trên một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

- Về quy mô: Ngành dịch vụ vẫn là ngành có mức tăng trưởng ổn định và cao nhất trong ba ngành kinh tế của thị trấn. Giá trị sản xuất ước đạt 179,1 tỷ đồng, tăng so với cùng kỳ 33% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể là: Tổng giá trị sản xuất của ngành dịch vụ thương mại năm 2013 đạt 120 tỷ đồng; năm 2014 đạt 148 tỷ đồng; năm 2015 đạt 179,1 tỷ đồng. Tăng trưởng mạnh của ngành thương mại dịch vụ cho thấy vai trò trung tâm thương mại - dịch vụ của thị trấn rất quan trọng với cả vùng tỉnh.

- Thương mại dịch vụ trên địa bàn thị trấn Khe Sanh khá phát triển, hiện nay trên địa bàn thị trấn có: Chợ đầu mối Khe Sanh, 03 trung tâm thương mại (Trung tâm thương mại Yamaha 3S Bảo Cường, trung tâm thương mại Honda Bảo Cường, cửa hàng Viettel). Bên cạnh đó, các công trình thương mại dịch vụ khác cũng đã được hình thành và đáp ứng tốt nhu cầu cho người dân địa phương như các chi nhánh ngân hàng thương mại, các cửa hàng vàng bạc đá quý, điện máy điện tử, mô tô xe máy, nhà hàng khách sạn và các cơ sở dịch vụ bưu chính viễn thông.



Về dịch vụ du lịch: Thị trấn Khe Sanh nằm trong vùng với nhiều điểm di tích lịch sử, cách mạng, văn hoá như: Nhà tù Lao Bảo, căn cứ Khe Sanh, căn cứ làng Vây, sân bay Tà Cơn, suối La La, sông Sê Pôn,... nhiều bản làng dân tộc, nơi hội tụ các dân tộc Pa Cô, Vân Kiều cùng với cảnh quan thiên nhiên đẹp như hồ Tân Độ, hồ Rào Quán, hồ Khe Sanh, thác Ồ Ồ,... là điều kiện để hình thành và phát triển các khu, cụm du lịch với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa. Năm 2015, thu hút hơn 10.015 lượt khách đến tham quan, nghỉ dưỡng, trong đó có 7.011 lượt khách lưu trú tại thị trấn.

Tuy nhiên, sự phát triển của khu vực dịch vụ còn một số hạn chế:

- Về thương mại: chưa phát huy được vai trò là thị trường trung chuyển hàng hóa trong tỉnh và các vùng lân cận.

- Kinh tế du lịch phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, việc triển khai thu hút các dự án đầu tư vào các điểm có tiềm năng phát triển du lịch còn chậm.

Nguyên nhân chủ yếu của những mặt còn tồn tại trên là do việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật thiếu đồng bộ, sức mua của nhân dân còn hạn chế, thói quen kinh doanh nhỏ chưa thực sự chuyển biến kịp thời trong một bộ phận thương nhân trên địa bàn.



*Khách sạn 3 sao Thái Ninh*



*Chợ đầu mối Khe Sanh*

*Hình 13: Các công trình thương mại dịch vụ trên thị trấn*

*\* Tổng hợp diện tích công trình công cộng trên địa bàn thị trấn*

Diện tích công trình công cộng trên địa bàn thị trấn ước tính 177.240 m<sup>2</sup>

### **3.5.2. Hạ tầng kỹ thuật**

#### **3.5.2.1. Giao thông**

Thị trấn Khe Sanh là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và cũng là đầu mối giao thông chính của huyện Hướng Hóa và vùng phía Tây của tỉnh Quảng Trị, vị trí thuận lợi cho giao thông đường bộ.

- Giao thông đối ngoại: Có hai tuyến đường đối ngoại đi qua thị trấn đó là:

+ Quốc lộ 9: Là trục nối các đô thị ở phía Tây của tỉnh Quảng Trị (Khe Sanh, Lao Bảo, Krông Klang, Cam Lộ) với thành phố Đông Hà và Quốc lộ 1A. Là trục Hành lang Kinh tế Đông Tây (East West Economic Corridor - EWEC). Đoạn qua thị trấn Khe Sanh có tên Lê Duẩn với chiều dài 3.400 m, lộ giới 30 m.

+ Đường mòn Hồ Chí Minh: Là tuyến đường nối thị trấn với các huyện phía Tây tỉnh Quảng Trị đi tỉnh Quảng Bình. Đoạn qua thị trấn có chiều dài 3.000 m, lộ giới 26 m.

Tổng diện tích đất giao thông đối ngoại trên địa bàn thị trấn là 178.400 m<sup>2</sup>.



*Đường Lê Duẩn (Quốc lộ 9)*



*Đường Hồ Chí Minh*

*Hình 14: Hệ thống giao thông đối ngoại trên thị trấn*

- Giao thông nội thị:

+ Trục đường chính: Gồm có 15 trục đường chính với tổng chiều dài là 11.900 m, với tổng diện tích là 220.500 m<sup>2</sup>.

+ Đường khu vực: Gồm có 29 tuyến với tổng chiều dài là 10.500 m, với tổng diện tích 56.000 m<sup>2</sup>.

+ Đường hẻm: Gồm có 65 tuyến với tổng chiều dài là 14.590 m, với tổng diện tích là 63.620 m<sup>2</sup>.

Tổng diện tích đất giao thông nội thị trên địa bàn thị trấn là 340.120 m<sup>2</sup>

- Đầu mối giao thông: Bến xe Khe Sanh với diện tích 1.430 m<sup>2</sup>.

- Tổng chiều dài các tuyến đường đô thị (có chiều rộng phần xe chạy  $\geq 7,5m^2$ ) ước tính khoảng 19.100 m.



*Đường Hùng Vương*



*Bến xe Khe sanh*

*Hình 15: Hệ thống giao thông nội thị và bến xe thị trấn*

### **3.5.2.2. Cấp điện, điện chiếu sáng công cộng**

- Nguồn điện: Được cung cấp từ trạm 110KV Khe Sanh. Trạm được thiết kế lắp đặt 2 máy với quy mô công suất: 2x25MVA, nhưng hiện tại mới chỉ lắp đặt một máy 1x25MVA điện áp 110/35/22KV, lấy điện từ đường dây nhánh rẽ trên tuyến dây 110KV mạch kép 2xACSR-185 (hiện tại mới căng một mạch) đầu nối vào thanh cái 110KV qua xuất tuyến 174 của TBA 110KV Đông Hà.

- Lưới điện: Trên địa bàn thị trấn có 14 trạm biến áp 22/0,4KV thuộc ngành điện quản lý với công suất là 3.630KVA, 05 trạm biến áp 22/0,4KV do khách hàng quản lý với công suất là 785KVA. Đường dây trung thế 22KV có chiều dài là 11,75 km, đường dây trung thế 35KV có chiều dài là 2,25 km, cáp ngầm có chiều dài là 0,12 km.

- Tình hình cung cấp và tiêu thụ điện hiện tại: Tổng sản lượng tiêu thụ điện năm 2015 là 7.551.286 Kw/h, trong đó: Sản lượng cấp cho dân cư là: 4.953.834 Kw/h; Cấp cho các cơ quan, các tổ chức sản xuất là: 2.766.953 Kw/h; Cấp cho điện chiếu sáng là: 115.061 Kw/h.

Một số nhận xét đánh giá: Nhìn chung công suất cấp điện cơ bản đáp ứng đủ các nhu cầu sử dụng điện. Hiện nay, tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt toàn đô thị đạt 355,7 KW/người/năm, 100% tuyến đường trục chính đã được chiếu sáng, 73,2% khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng.

### **3.5.2.3. Cấp nước**

Về cơ bản, thị trấn đã hoàn thành hệ thống cấp nước trên địa bàn gồm: Xí nghiệp nước Khe Sanh và 44 giếng khoan. Nhà máy nước Khe Sanh với công suất 3.000 m<sup>3</sup>/ ngày.đêm, đài điều hòa W=150 m<sup>3</sup> ở trên đồi cạnh trạm xử lý, lấy nguồn nước từ Hồ đập Khe Sanh. Nhà máy nước Khe Sanh hiện tại đang hoạt động với công suất 2.815 m<sup>3</sup>/ngày.đêm cấp nước cho thị trấn Khe Sanh, xã Tân Hợp, Tân Liên, Tân Lập và 200 hộ xã Tân Long.

Riêng thị trấn Khe Sanh tổng khối lượng nước sử dụng cho toàn đô thị là 1.621 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Tuy nhiên, tổng khối lượng nước được sử dụng và thu phí chỉ có 1.385 m<sup>3</sup>. Ngoài ra, khá nhiều hộ dân còn sử dụng thêm các nguồn nước giếng khoan tự xử lý.

Hiện nay, tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch đạt 97,68%, tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt hiện nay đạt bình quân 97,68 lít/người/ngày.đêm, đáp ứng tốt nhu cầu dùng nước của người dân. Hệ thống cấp nước của thị trấn hiện nay cơ bản là đáp ứng được nhu cầu phục vụ cho mục đích sinh hoạt của dân cư và sản xuất trên địa bàn, chất lượng nước đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh, lưu lượng và nguồn cung cấp ổn định.

#### 3.5.2.4. Hệ thống viễn thông

Hệ thống thông tin liên lạc internet được hiện đại hóa, phù hợp với chương trình công nghệ quốc gia.

Mật độ phủ sóng dịch vụ viễn thông trên địa bàn thị trấn đạt 100%. Hiện có 746 số máy thuê bao cố định, 1.589 thuê bao di động trả sau và 2.650 thuê bao internet, bình quân 19 thuê bao internet/100 dân.

Các hãng cung cấp dịch vụ viễn thông lớn như Vina Phone, Mobiphone, Viettel, ... đều đã hoạt động tại thị trấn, đảm bảo nhu cầu sử dụng cho toàn thị trấn cũng như khu vực.

*Bảng 6: Tổng hợp số liệu viễn thông trên địa bàn thị trấn.*

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015
1	Tổng số máy điện thoại (máy)	2.335
1.1	Tổng số máy điện thoại cố định (máy)	746
1.2	Tổng số máy điện thoại di động (máy)	1.589
2	Thuê bao Internet	2.650
	TỔNG	4.985

#### 3.5.3. Vệ sinh môi trường

##### 3.5.3.1. Hệ thống thoát nước và chống ngập úng

Hiện nay hệ thống thoát nước đô thị được sử dụng chung giữa hệ thống nước mưa và nước thải sinh hoạt.

Hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn thị trấn hiện nay chủ yếu được sử dụng bằng các loại cống hỗn hợp (mương có nắp đan và cống). Nước sau khi được xử lý bằng các bể tự hoại trong các công trình dân cư, công trình công cộng và chảy ra các sông suối trong khu vực thị trấn.

Các khu vực khác chưa có hệ thống thoát nước, nước được thoát theo địa hình tự nhiên xuống các suối trong khu vực sau đó thoát ra sông Rào Quán (Sông Quảng Trị) và suối La La.

Tổng chiều dài hệ thống thoát nước của thị trấn 13 km.

Hiện nay, thị trấn chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

##### 3.5.3.2. Thu gom, xử lý nước thải, chất thải

Chất thải rắn sinh hoạt trong khu vực chủ yếu phát sinh từ các cơ quan, các khu dân cư tại thị trấn Khe Sanh, khu vực chợ Khe Sanh, các khu vực dịch vụ thương mại và các dự án đầu tư với thành phần chất hữu cơ chiếm tỷ trọng hơn 85%. Lượng chất thải rắn thu gom trung bình ở khu vực thị trấn Khe Sanh



khoảng 17,5 tấn/ngày. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn khu vực tập trung dân cư đạt 95,2 %, tỷ lệ chất thải rắn trong khu vực tập trung dân cư được xử lý đạt 95%.

Chất thải rắn sau khi thu gom được chuyển tới bãi chôn lấp chất thải rắn thuộc khu vực Lâm Trường thị trấn Khe Sanh. Phương pháp xử lý chất thải rắn chủ yếu là chôn lấp và đốt ngay tại các bãi chôn lấp.

Hiện nay, Đội môi trường Khe Sanh đang triển khai hoạt động thu gom rác thải, có 12 nhân viên trực tiếp thu gom và 166 phương tiện tham gia vận tải và trung chuyển rác thải (3 xe cơ giới, 07 xe đẩy, 156 thùng).

Riêng chất thải y tế đều được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau tiêu hủy.

### **3.5.3.3. Nhà tang lễ**

Hiện tại, Khe Sanh đang tiến hành lập quy hoạch nghĩa trang thị trấn. Trên địa bàn thị trấn chưa có nhà tang lễ phục vụ toàn đô thị.

### **3.5.3.4. Cây xanh đô thị**

Khe Sanh là một thị trấn miền núi nên cây xanh chiếm diện tích khá lớn, diện tích đất cây xanh toàn đô thị ước tính khoảng 1,79 km<sup>2</sup>.

## **3.5.4. Kiến trúc, cảnh quan đô thị**

### **3.5.4.1. Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị.**

Căn cứ Quyết định số 189/1999/QĐ-TTg ngày 20/09/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt định hướng Quy hoạch chung Khu thương mại Lao Bảo đến năm 2020 và Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 25/04/2000 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thị trấn Khe Sanh đến năm 2020. Thị trấn đã thực hiện quản lý quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan đô thị dựa trên cơ sở hai đồ án quy hoạch nói trên.

Đến năm 2011, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 07/04/2011 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo đến năm 2025, thị trấn đang quản lý quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan đô thị theo đồ án quy hoạch này.

Để nâng cao công tác quản lý Nhà nước về lĩnh vực quản lý đô thị như: Quản lý quy hoạch kiến trúc, đất đai, xây dựng đô thị, sử dụng và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, trật tự an toàn đô thị, môi trường, cây xanh, điện chiếu sáng công cộng và các hoạt động văn hóa xã hội theo tình hình phát triển thực tế, thị trấn cần phải lập Quy chế quản lý đô thị trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

### **3.5.4.2. Tuyên phổ văn minh đô thị**

Trong những năm qua, được sự quan tâm, tạo điều kiện của các cấp, các ngành của tỉnh Quảng Trị, UBND huyện Hướng Hóa đã tập trung xây dựng theo

hướng đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, các tuyến đường nội thành đều được trải thảm nhựa, nâng cấp mặt đường, xây dựng bó vỉa, lát gạch vỉa hè, xây dựng cải tạo hệ thống điện trang trí và điện chiếu sáng, trồng cây xanh thảm cỏ, cải tạo hệ thống cấp thoát nước v.v... Công tác quản lý trật tự lòng lề đường được duy trì bảo đảm đường thông hè thoáng. Bên cạnh đó huyện luôn quan tâm chỉ đạo các cấp chính quyền thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện nếp sống văn minh đô thị, treo cờ trong các dịp lễ và các sự kiện quan trọng,... ; công tác vệ sinh môi trường được bảo đảm. Hiện thị trấn đang xây dựng hai tuyến phố văn minh: Tuyến phố Hùng Vương, Tuyến phố Lê Duẩn.

#### 3.5.4.3. Dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị

Theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo thì khu trung tâm đô thị hiện tại của thị trấn tiếp tục nâng cấp, cải tạo, chỉnh trang đô thị để trở thành trung tâm hành chính, văn hóa, giáo dục và y tế của đô thị loại IV và loại III sau này là trung tâm hành chính, văn hóa của Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo.



Trung tâm đô thị Khe Sanh



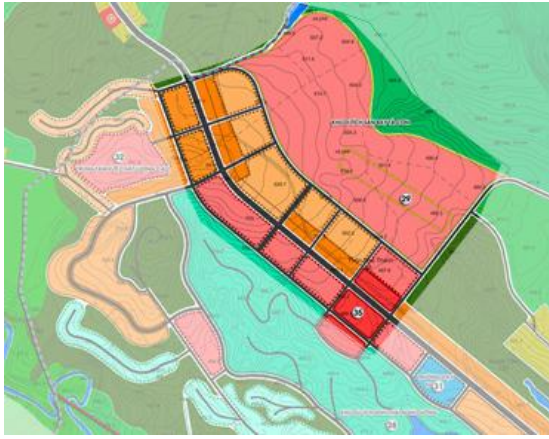
UBND huyện Hương Hóa

Hình 16: Quy hoạch định hướng cải tạo khu trung tâm đô thị

Ngoài ra, theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo định hướng phát triển hai khu đô thị mới đó là: Khu đô thị Tà Con và Khu Du lịch Khe Sanh.

+ Khu đô thị Tà Con: Phát triển một khu phố với mật độ tương đương với khu trung tâm, bố trí các công trình công cộng, một khu phố đi bộ mua sắm, ẩm thực, một bến xe, dành ra các không gian tư nhân và công cộng, để thoáng nhằm tạo thuận lợi và tạo ra sự thoải mái cho cuộc sống đô thị.

+ Khu Du lịch Khe Sanh: Quy hoạch các khu phố mới bao gồm các khách sạn, các nhà ở và các băng ga lâu cho thuê, nhà hàng, công viên, bể bơi và sân tennis,...



*Khu đô thị Tà Con*



*Khu du lịch Khe Sanh*

*Hình 17: Quy hoạch định hướng các khu đô thị mới*

#### **3.5.4.4. Không gian công cộng của đô thị**

Trong quá trình xây dựng và phát triển thị trấn, chính quyền các cấp luôn quan tâm đến vấn đề xây dựng cải tạo các khu vực công cộng đô thị để người dân trong thị trấn có nơi vui chơi, giải trí và tổ chức các sinh hoạt cộng đồng như công viên Khe Sanh, Tượng đài chiến thắng Khe Sanh, Hoa viên trong Khu di tích Cù Bốc,...



*Hoa viên trong Khu di tích Cù Bốc*



*Công viên ven hồ Khe Sanh*

*Hình 18: Không gian công cộng đô thị*

#### **3.5.4.5. Công trình kiến trúc tiêu biểu**

Thị trấn có 2 khu di tích văn hóa lịch sử cấp tỉnh: Đồi Cù Bốc và Địa điểm chiến thắng Khe Sanh - Làng Vây.

- Đồi Cù Bốc:

+ Khu di tích lịch sử, văn hóa Đồi Cù Bốc được công nhận là di tích lịch sử cách mạng - văn hóa cấp tỉnh theo Quyết định Số 707/QĐ-UB ngày 12/07/1996 của UBND tỉnh Quảng Trị. Cù Bốc là một ngọn đồi đất đỏ bazan, có độ cao vừa phải nằm về phía Nam thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa; cách trụ sở UBND huyện khoảng 500m.



+ Theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị số 17/2013/NQ-HĐND ngày 31/07/2013 thông qua việc đầu tư, bảo tồn, tôn tạo, chống xuống cấp hệ thống di tích lịch sử, văn hóa tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2013 - 2020 thì di tích Đồi Cù Bốc là một trong những địa danh của tỉnh được đầu tư bảo tồn, tôn tạo. Hiện nay, trên Đồi Cù Bốc có khu Nghĩa trang Khe Sanh, Nhà thờ, Bảo tháp Khe Sanh cao 7 tầng.

- Địa điểm chiến thắng Khe Sanh - Làng Vây:

Trận chiến diễn ra trong suốt 77 ngày từ tháng 1 đến tháng 4 năm 1968, là trận chiến ác liệt được ví như trận chiến Điện Biên Phủ thứ hai. Ngọn cờ giải phóng của quân dân ta đã tung bay trên cột cờ sân bay Tà Con. Khe Sanh đã trở thành nơi mà lần đầu tiên, quân đội Hoa Kỳ phải rút bỏ một căn cứ quân sự trọng yếu bởi áp lực của đối phương.



*Đồi Cù Bốc*



*Tượng đài chiến thắng Khe Sanh*

*Hình 19: Các di tích văn hóa lịch sử*

### **3.6. Đánh giá chung**

- Thị trấn Khe Sanh là trung tâm chính trị, văn hóa, kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của huyện Hướng Hóa, có vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc phát triển kinh tế xã hội của huyện và có nhiều yếu tố thuận lợi để phát triển đô thị.

- Trên cơ sở đó, thị trấn Khe Sanh được ưu tiên đầu tư phát triển, xây dựng hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, nâng cao năng lực quản lý đô thị đã tạo ra diện mạo của đô thị ngày một khang trang, sự nghiệp văn hóa - xã hội được duy trì, đời sống vật chất tinh thần của người dân được cải thiện rõ nét, an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội được giữ vững, góp phần vững chắc vào việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị của huyện Hướng Hóa nói riêng và tỉnh Quảng Trị nói chung.

- Tuy nhiên vẫn còn những tồn tại cần khắc phục, đó là:



+ Trong xây dựng: Hiệu quả kiến trúc chưa cao, chưa có nhiều công trình có kiến trúc đẹp, gây ấn tượng. Các công trình phúc lợi xã hội như công viên, các không gian công cộng vẫn còn thiếu.

+ Cơ sở hạ tầng tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng một số mặt vẫn phải tiếp tục hoàn chỉnh như hệ thống giao thông, thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt, các công trình hạ tầng xã hội.

#### **IV. TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI THỊ TRẤN KHE SANH THEO CÁC TIÊU CHUẨN CỦA ĐÔ THỊ LOẠI IV**

##### **4.1. Đánh giá phân loại**

Đô thị Khe Sanh là đô thị thuộc miền núi theo điều 9, khoản 2 của Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì tiêu chí quy mô dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 50% mức quy định; các tiêu chí khác tối thiểu đạt 70% mức quy định của loại đô thị tương ứng.

##### **4.1.1. Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (Đạt 19,65/20,0 điểm)**

4.1.1.1. Tiêu chuẩn về vị trí, chức năng, vai trò: (Đạt 5,0/5,0 điểm)

- Về vị trí:

+ Thị trấn Khe Sanh là đô thị nằm trong Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo được xác định là một trong 9 khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm của cả nước, được hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập. Nằm trong Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng (Greater Mekong Subregion - GMS) và trục Hành lang Kinh tế Đông Tây (East West Economic Corridor - EWEC). Trục hành lang Kinh tế Đông - Tây là một trong ba hành lang giao thông chính hình thành cơ sở cho ba hành lang kinh tế chính của Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng, là đường ngắn nhất và thuận lợi nhất trong hoạt động lưu thông với các quốc gia thuộc Tiểu vùng Mêkông Mở rộng, Đông Á, Tây Á và các quốc gia nằm trên tuyến Hành lang Kinh tế Đông - Tây, đặc biệt là nước Myanmar, Đông Bắc Thái Lan và Nam Lào; là khu vực gắn kết Khu kinh tế cửa khẩu Đensavan của Lào, Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo với đô thị Đông Hà và các cảng biển Miền Trung. Đây là lợi thế quan trọng để Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo nói chung và thị trấn Khe Sanh nói riêng trong phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng giao lưu với các nước trong khu vực và quốc tế.

+ Khe Sanh là đô thị miền núi nằm tại phía Tây tỉnh Quảng Trị; là thị trấn huyện lỵ huyện Hướng Hóa, cách thành phố Đông Hà về phía Tây 65 km và cách cửa khẩu Lao Bảo về phía Đông 20 km.

Có ranh giới hành chính như sau:

- + Phía Bắc giáp xã Hướng Tân và xã Tân Hợp.
- + Phía Tây giáp xã Tân Liên.
- + Phía Đông giáp xã Tân Hợp.
- + Phía Nam giáp xã Húc.

- Về chức năng, vai trò:

+ Là thị trấn huyện lỵ Hướng Hóa, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, sản xuất hàng tiêu dùng của huyện Hướng Hóa và Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo.

+ Là đầu mối giao thông quan trọng trong nước và quốc tế về đường bộ.

+ Là một trong những trung tâm kinh tế, văn hoá, dịch vụ, du lịch trên trục hành lang kinh tế đường 9 của tỉnh Quảng Trị.

+ Có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh.

Đánh giá đạt: 5,0/5,0 điểm.

Các tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện.	5,0	Là đô thị huyện lỵ, trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội vùng liên huyện.	5,0
	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện.	3,75		

4.1.1.2. Tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: (Đạt 14,65/15,0 điểm)

- Cân đối thu chi ngân sách năm 2015 trên địa bàn thị trấn: Tổng thu ngân sách trên địa bàn thị trấn đạt: 6.513 tỷ đồng, tổng chi ngân sách trên địa bàn là: 6.364 tỷ đồng.

Đánh giá đạt: 2,0/2,0 điểm. (Xem phụ lục 1, phụ lục 4)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2,0	Dư	2,0
	Đủ	1,5		

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2015: Thu nhập bình quân đầu người thị trấn năm 2015 đạt 25,5 triệu VND, bằng 0,56 lần so với thu nhập bình quân cả nước. GDP bình quân đầu người cả nước năm 2015 ước tính đạt 45,7 triệu đồng, tương đương 2.109 USD, tăng 57 USD so với năm 2014.

Đánh giá đạt: 2,65/3,0 điểm. (Xem phụ lục 3)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	1,05 (0,735)	3,0		
	0,7 (0,49)	2,25	0,56	2,65

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

Cơ cấu kinh tế đã có bước chuyển dịch đúng hướng. Tăng dần tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp.

Đánh giá đạt: 3,0/3,0 điểm.

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra		3,0	Đạt	3,0

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra		2,25		

- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất: Tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn thị trấn năm 2013 là 15%, năm 2014 là 19% và năm 2015 là 14%. Do đó, tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm 2013, 2014 và 2015 là 16%.  
Đánh giá đạt: 2,0/2,0 điểm. (Xem phụ lục 2)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	$\geq 6$	2,0	16	2,0
	5,5	1,5		

- Tỷ lệ hộ nghèo toàn thị trấn năm 2015 là 5,57%.

Đánh giá đạt: 2,0/2,0 điểm. (Xem phụ lục 5)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	$\leq 7,5$	2,0	5,57	2,0
	9,0	1,5		

- Tỷ lệ tăng dân số năm 2015: 3,55%. Trong đó, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,65%.

Đánh giá đạt: 3,0/3,0 điểm. (Xem phụ lục 1)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	$\geq 1,4$	3,0	3,55	3,0
	1,0	2,25		

#### 4.1.2. Tiêu chí 2: Quy mô dân số (Đạt 6,0/8,0 điểm)

##### 4.1.2.1. Tiêu chuẩn dân số toàn đô thị: (Đạt 1,5/2,0 điểm)

- Dân số năm 2015 thị trấn Khe Sanh (bao gồm cả tạm trú quy đổi): 13.927 người.

Đánh giá đạt: 1,5/2,0 điểm (Xem phụ lục 6,7,8)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Dân số toàn đô thị (1.000 người)	$\geq 50$ (25)	2,0		
	20 (10)	1,5	13,927	1,5

##### 4.1.2.2. Tiêu chuẩn dân số khu vực nội thành, nội thị: (Đạt 4,5/6,0 điểm)

- Dân số khu vực nội thành, nội thị: 13.927 người.

Đánh giá đạt: 4,5/6,0 điểm. (Xem phụ lục 6,7,8)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Dân số nội thành, nội thị (1.000 người)	$\geq 50$ (25)	6,0		
	20 (10)	4,5	13,927	4,5

#### 4.1.3. Tiêu chí 3: Mật độ dân số (Đạt 6,0/6,0 điểm)

##### 4.1.3.1. Tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị: (Đạt 1,5/1,5 điểm)

- Mật độ dân số toàn đô thị

Đánh giá đạt: 1,5/1,5 điểm. (Xem phụ lục 8, phụ lục 26)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Mật độ dân số toàn đô thị (người/km <sup>2</sup> )	$\geq 1.400$ ( $\geq 980$ )	1,5	1.081,5	1,5
	1.200 ( $\geq 840$ )	1,0		

##### 4.1.3.2. Tiêu chuẩn mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị: (Đạt 4,5/4,5 điểm)

- Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị được tính theo công thức sau:



$$D = \frac{N_1}{S}$$

Trong đó:

- + D: Mật độ dân số trong khu vực nội thị (người/km<sup>2</sup>)
- + N<sub>1</sub>: Dân số khu vực nội thị đã bao gồm dân số quy đổi (người)
- + S: Diện tích đất xây dựng đô thị trong khu vực nội thị không bao gồm các diện tích đất tự nhiên như núi cao, mặt nước, không gian xanh (vùng sinh thái, khu dự trữ thiên nhiên được xếp hạng về giá trị sinh học,...) và các khu vực cấm không được xây dựng (km<sup>2</sup>).

Từ công thức trên, mật độ dân số trong khu vực nội thị thị trấn với tỷ lệ đô thị hóa 100% được tính như sau:

- + Dân số khu vực nội thị (Đã bao gồm dân số quy đổi) là: 13.927 người
- + Diện tích xây dựng khu vực nội thị là 148,49 ha = 1,4849 km<sup>2</sup>

Do đó, mật độ dân số khu vực nội thị là:  $D = \frac{13.927}{1,4849} = 9.379$  người/km<sup>2</sup>.

Đánh giá đạt: 4,5/4,5 điểm. (Xem phụ lục 8, phụ lục 26)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (đôi với thành phố loại đặc biệt, I, II, III; thị xã loại III, IV); mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng (đôi với thị trấn loại IV hoặc loại V) (người/km <sup>2</sup> ):	≥ 6.000 (≥ 4.200)	4,5	9.379	4,5
	4.000 (≥ 4.200)	3,5		

#### 4.1.4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Đạt 6,0/6,0 điểm)

##### 4.1.4.1. Tiêu chuẩn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị: (Đạt 1,5/1,5 điểm)

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị được tính theo công thức sau:

$$K = \frac{E_0}{E_t} \times 100$$

Trong đó:

- + K: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%);
- + Eo: Số lao động phi nông nghiệp trong đô thị (người);
- + Et: Số lao động làm việc ở các ngành kinh tế trong đô thị (người).

Từ công thức trên, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị được tính như sau:

+ Tổng số lao động đang làm việc ở các ngành kinh tế của thị trấn là: 6.968 người.

+ Số lao động phi nông nghiệp của thị trấn là 4.953 người

Do đó, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của thị trấn là:

$$K = \frac{4.953}{6.968} \times 100 = 71,08 \%$$

Đánh giá đạt: 1,5/1,5 điểm. (Xem phụ lục 9)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 65	1,5	71,08	1,5
	55	1,0		

4.1.4.2. Tiêu chuẩn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị: (Đạt 4,5/4,5 điểm)

- Thị trấn Khe Sanh có tỷ lệ đô thị hóa 100%, nên tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị bằng tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị.

Đánh giá đạt: 4,5/4,5 điểm. (Xem phụ lục 9,10)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%)	≥ 80 (≥ 56)	4,5	71,08	4,5
	70 (49)	3,5		

4.1.5. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (Đạt 50,62/60,0 điểm)

A. Nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Đạt 38,62/48 điểm)

4.1.5.1. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội (Đạt 9,37/10,0 điểm)

a) Các tiêu chuẩn về nhà ở: (Đạt 2,0/2,0 điểm)

- Diện tích sàn nhà ở bình quân ( $m^2$  sàn/người):

+ Tổng diện tích sàn nhà ở là: 294.625  $m^2$

+ Dân số toàn đô thị (đã bao gồm dân số quy đổi): 13.927 người.

Do đó, diện tích sàn nhà ở bình quân toàn đô thị là:  $\frac{294.625}{13.927} = 21,15$  ( $m^2$

sàn/người).

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm. (Xem phụ lục 11,12)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Diện tích sàn nhà ở bình quân cho toàn đô thị ( $m^2$ sàn/người)	$\geq 29$ ( $\geq 20,3$ )	1,0	21,15	1,0
	26,5 (18,55)	0,75		

- Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%):

+ Tổng số hộ có nhà ở trên địa bàn là: 2.946 nhà.

+ Tổng số hộ có nhà ở kiên cố, bán kiên cố là: 2.105 nhà.

Do đó, tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố là:  $\frac{2.357}{2.946} \times 100 = 80,0$  %.

Đánh giá đạt tối đa 1,0/1,0 điểm. (Xem phụ lục 11,12)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	$\geq 90$ ( $\geq 63$ )	1,0	80,0	1,0
	85 (59,5)	0,75		

b) Các tiêu chuẩn về công trình công cộng: (Đạt 7,37/8,0 điểm)

- Tiêu chuẩn về đất dân dụng:

+ Diện tích đất dân dụng hiện có: 110,59 ha.

+ Dân số đô thị là: 13.927 người.

Do đó, bình quân:  $\frac{110,59}{13.927} \times 10^4 = 79,4$   $m^2$ /người.

Đánh giá đạt 0,75/1,0 điểm. (Xem phụ lục 8, phụ lục 26)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Tiêu chuẩn đất dân dụng (m <sup>2</sup> /người)	78	1,0		
	61	0,75	79,4	0,75

- Tiêu chuẩn về đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị:

+ Tổng diện tích đất xây dựng công trình dịch vụ công cộng đô thị là 177.240 m<sup>2</sup> (Bao gồm: Diện tích đất các công trình thương mại và dịch vụ và diện tích đất các công trình dịch vụ công cộng).

+ Dân số đô thị là: 13.927 người.

Do đó, bình quân:  $\frac{177.240}{13.927} = 12,73 \text{ m}^2/\text{người}$ .

Đánh giá đạt: 1,0/1,0 điểm. (Xem phụ lục 14)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Tiêu chuẩn đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng (m <sup>2</sup> /người)	≥ 4	1,0	12,73	1,0
	3	0,75		

- Tiêu chuẩn về đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở:

+ Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở là: 39.886 m<sup>2</sup>.

+ Dân số đô thị là: 13.927 người

Do đó, bình quân:  $\frac{39.886}{13.927} = 2,86 \text{ m}^2/\text{người}$ .

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm. (Xem phụ lục 8, phụ lục 13)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Đất xây dựng CTCC cấp khu ở (m <sup>2</sup> /người)	≥ 1,5	1,0	2,86	1,0
	1,0	0,75		

- Tiêu chuẩn về cơ sở y tế cấp đô thị (Trung tâm y tế chuyên sâu, bệnh viện đa khoa – chuyên khoa các cấp):

+ Theo số liệu thống kê năm 2015, các cơ sở y tế trên địa bàn thị trấn bao gồm: Bệnh viện đa khoa Hướng Hóa với quy mô 100 giường; Trạm y tế thị trấn Khe Sanh với quy mô 10 giường.

+ Tổng số giường bệnh toàn thị trấn là 110 giường.

+ Dân số đô thị là: 13.927 người

Do đó, bình quân:  $\frac{110}{13.927} \times 1000 = 7,8$  giường/1.000 dân.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm. (Xem phụ lục 15)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Cơ sở y tế (TT y tế chuyên sâu; bệnh viện đa khoa - chuyên khoa các cấp) (giường/1.000 dân)	$\geq 2,8$	1,0	7,8	1,0
	2,4	0,75		

- Tiêu chuẩn về cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị (Đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề):

+ Các cơ sở đào tạo hiện nay gồm có: Trường THPT Hướng Hóa; Trường phổ thông dân tộc nội trú Hướng Hóa; Trường Dạy nghề Ngô Xuân; Trung tâm Giáo dục thường xuyên; Trung tâm bồi dưỡng chính trị Huyện.

+ Tổng số cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn thị trấn là 05 cơ sở.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	$\geq 4$	1,0	5	1,0
	2	0,75		

- Tiêu chuẩn về công trình văn hóa cấp đô thị (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, nhà văn hoá):

+ Các công trình văn hóa phục vụ cấp đô thị hiện có: Trung tâm văn hóa huyện 300 chỗ; Nhà văn hóa dân tộc Vân Kiều - Pa Cô; Thư viện huyện.

+ Tổng các công trình văn hóa phục vụ cấp đô thị có tổng số 03 công trình.

Đánh giá đạt 0,87/1,0 điểm.



Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	$\geq 4$	1,0		
	2	0,75	3	0,87

- Tiêu chuẩn về công trình thể dục thể thao cấp đô thị (sân vận động, nhà thi đấu, câu lạc bộ):

+ Các công trình thể dục thể thao phục vụ cấp đô thị hiện có: Sân vận động huyện 10.000 chỗ; Nhà thi đấu huyện 2.000 chỗ.

+ Tổng số các công trình thể dục thể thao phục vụ cấp đô thị trên địa bàn thị trấn là 02 công trình.

Đánh giá đạt 0,75/1,0 điểm.

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Công trình TDTT cấp đô thị (công trình)	$\geq 3$	1,0		
	2	0,75	2	0,75

- Tiêu chuẩn về công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (chợ, siêu thị, cửa hàng bách hoá):

+ Hiện tại, tổng số công trình thương mại - dịch vụ (chợ, siêu thị, cửa hàng bách hoá) là 04 công trình: Chợ đầu mối Khe Sanh, Trung tâm thương mại Yamaha 3S Bảo Cường, Trung tâm thương mại Honda Bảo Cường, Cửa hàng Viettel,...

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	$\geq 4$	1,0	4	1,0
	2	0,7		

4.1.5.2. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật: (Đạt 14,0/14,0 điểm)

a) Nhóm các tiêu chuẩn về giao thông: (Đạt 6,0/6,0 điểm)

- Tiêu chuẩn về đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô): Quốc lộ 9, Đường Hồ Chí Minh.

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô). (Cấp)	Vùng tỉnh	2,0	Vùng tỉnh	2,0
	Vùng liên huyện	1,5		

- Tiêu chuẩn về tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%):

+ Tổng diện tích đất giao thông là: 42,85 ha.

+ Tổng diện tích đất xây dựng đô thị là: 148,49 ha.

Do đó, tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng là:  $\frac{42,85}{148,49} \times 100 = 28,85 \%$ .

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm. (Xem phụ lục 26)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Tỷ lệ đất giao so với đất xây dựng (%)	$\geq 17$	1,0	28,85	1,0
	12	0,75		

- Tiêu chuẩn về mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy  $\geq 7,5m$ ). ( $km/km^2$ )

+ Tổng chiều dài các tuyến đường có chiều rộng phần xe chạy  $\geq 7,5m$  là: 19,1km.

+ Tổng diện tích đất xây dựng đô thị: 148,49 ha = 1,4849  $km^2$

Do đó, mật độ đường giao thông là:  $\frac{19,1}{1,4849} = 12,86 km/km^2$ .

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm. (Xem phụ lục 16, phụ lục 26)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$ ) ( $km/km^2$ )	$\geq 8$	1,0	12,86	1,0
	6	0,75		

- Tiêu chuẩn về diện tích đất giao thông tính trên dân số (m<sup>2</sup>/người):

+ Tổng diện tích đất giao thông là: 42,85 ha.

+ Dân số đô thị là: 13.927 người.

Do đó, diện tích đất giao thông/dân số là:  $\frac{42,85}{13.927} \times 10^4 = 30,76 \text{ m}^2/\text{người}$ .

Đánh giá, đạt 1,0/1,0 điểm. (Xem phụ lục 8, phụ lục 26)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m <sup>2</sup> /người)	≥ 9	1,0	30,76	1,0
	7	0,75		

- Tiêu chuẩn về tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%):

+ Trên địa bàn thị trấn, số lượng các phương tiện vận chuyển hành khách công cộng bao gồm: xe dịch vụ cá nhân và bến xe khách Khe Sanh với tổng số 42 xe. Tổng lượt khách được vận chuyển năm 2015 là 172.800 lượt khách. Trong đó: số lượng hành khách đô thị được vận chuyển là 516 người.

+ Dân số đô thị là: 13.927 người

Do đó, tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt  $\frac{516}{13.927} \times 100 = 3,7\%$ .

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm. (Xem phụ lục 16)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 5 (≥ 3,5)	1,0	3,7	1,0
	3 (2,1)	0,75		

b) Nhóm các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng: (Đạt 3,0/3,0 điểm)

- Tiêu chuẩn về cấp điện sinh hoạt (Kwh/người/năm):

+ Tổng điện năng tiêu thụ toàn thị trấn năm 2015 là: 4.953.834 (Kwh/năm).

+ Dân số toàn đô thị là: 13.927 người

Do đó, tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt toàn đô thị là:  $\frac{4.953.834}{13.927} = 355,7$

Kwh/người/năm.

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm. (Xem phụ lục 20)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt khu vực nội thị (kwh/ng/năm)	≥ 500 (≥350)	1,0	355,7	1,0
	350 (245)	0,75		

- Tiêu chuẩn về tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng:

Trên địa bàn trấn có 17 tuyến phố chính. Tổng số tuyến phố chính được chiếu sáng là 17 tuyến. Do đó, tỷ lệ các tuyến đường phố chính được chiếu sáng

$$\text{là } \frac{17}{17} \times 100 = 100 \%$$

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm. (Xem phụ lục 27)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng (%)	≥ 95	1,0	100	1,0
	90	0,75		

- Tiêu chuẩn về tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng:

+ Trên địa bàn thị trấn, tổng số đường khu nhà ở, ngõ xóm là 65 tuyến. Theo thống kê, tổng số đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng là 49 tuyến.

$$\text{Do đó, tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng là } \frac{49}{65} \times 100 = 75,4 \%$$

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm. (Xem phụ lục 27)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	70	1,0	72,3	1,0
	50	0,75		

c) Nhóm các tiêu chuẩn về cấp nước: (Đạt 3,0/3,0 điểm)

- Tiêu chuẩn về cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày.đêm):



- + Tổng công suất cấp nước thiết kế trên địa bàn thị trấn là 3.000 m<sup>3</sup>/ng.đ.
- + Tổng khối lượng nước toàn đô thị sử dụng và được thu phí là 1.385 m<sup>3</sup>/ng.đ.

+ Dân số toàn đô thị (đã bao gồm dân số quy đổi) là: 13.927 người

Do đó, tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt là:  $\frac{1.385}{13.927} \times 1.000 = 99,45$

(lít/người/ngày.đêm).

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm. (Xem phụ lục 17)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày.đêm)	≥ 120 (≥ 84)	1,0	99,45	1,0
	100 (70)	0,75		

- Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%):

+ Tổng số hộ dân là: 2.946 hộ.

+ Theo thống kê, tổng số hộ sử dụng nước sạch từ nguồn nước máy của Xí nghiệp cấp nước Khe Sanh là 2.902 hộ.

Do đó, tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch là:  $\frac{2.902}{2.946} \times 100 = 98,5\%$ .

Đánh giá, đạt 2,0/2,0 điểm. (Xem phụ lục 18)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥ 95	2,0	98,5	2,0
	90	1,5		

d) Nhóm các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông: (Đạt 2,0/2,0 điểm)

- Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động): (Số thuê bao Internet/100 dân)

+ Hiện có 746 số máy thuê bao cố định, 1.589 thuê bao di động trả sau và 1.057 thuê bao internet.

+ Dân số thị trấn là: 13.927 người

Do đó, số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động)/100 dân là:  $\frac{2.648}{13.927} \times 100 = 19$  thuê bao internet/100 dân.

Đánh giá đạt tối đa 1,0/1,0 điểm. (Xem phụ lục 8, 21)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao Internet/100 dân)	$\geq 20$ ( $\geq 14$ )	1,0	19	1,0
	15 (10.5)	0,75		

- Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)

+ Hiện nay, mạng lưới viễn thông đã được phủ sóng trên toàn địa bàn.

Do đó, tỷ lệ phủ sóng thông tin di động đạt 100%

Đánh giá đạt tối đa 1,0/1,0 điểm. (Xem phụ lục 21)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	$\geq 95$	1,0	100	1,0
	90	0,75		

4.1.5.3. Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường: (Đạt 10,75/14,0 điểm)

a) Nhóm các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng: (Đạt 2,75/3,0 điểm)

- Mật độ đường cống thoát nước chính ( $\text{km}/\text{km}^2$ ).

+ Mật độ đường cống thoát nước ( $\text{km}/\text{km}^2$ ): Hệ thống thoát nước sinh hoạt chủ yếu được sử dụng là các loại cống hỗn hợp và các mương bê tông xi măng, với tổng chiều dài đường cống thoát nước chính 13 km.

+ Diện tích đất xây dựng đô thị là 148,49 ha = 1,4849  $\text{km}^2$ .

+ Mật độ đường cống thoát nước là  $\frac{13}{1,4849} = 8,75 \text{ km}/\text{km}^2$ .

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm. (Xem phụ lục 19, phụ lục 27)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km <sup>2</sup> )	≥ 3,5	2,0	8,75	2,0
	3	1,5		

- Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng.

Đánh giá đạt 0,75/1,0 điểm.

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng.	Có triển khai thực hiện dự án	1,0		
	Có giải pháp	0,75	Có giải pháp	0,75

b) Nhóm các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải: (Đạt 4,0/5,0 điểm)

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%):

+ 70% chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy

Đánh giá đạt tối đa 1,0/1,0 điểm.

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%):	≥ 85 (≥ 59,5)	1,0	70	1,0
	70 (49)	0,75		

- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)

+ Do kinh phí đầu tư xây dựng quá lớn nên thị trấn chưa đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải toàn đô thị. Hiện tại, nước mưa và nước thải thu gom chung một đường ống (chưa có hệ thống thu gom riêng), đồng thời nước thải cũng chưa được xử lý triệt để trước khi thải ra môi trường.

Đánh giá chưa đạt 0,0/1,0 điểm.

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 25	1,0		
	15	0,75	Chưa	0,0

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%):

+ Tổng khối lượng chất thải rắn phát sinh của thị trấn năm 2015 khoảng: 17,5 tấn/ngày.

+ Tổng khối lượng chất thải rắn được thu gom là: 16,66 tấn.

Do đó, tỷ lệ chất thải rắn được thu gom là:  $\frac{16,66}{17,5} \times 100 = 95,2 \%$ .

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm. (Xem phụ lục 23)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 80	1,0	95,2	1,0
	70	0,75		

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải: (%)

+ 95% khối lượng rác thải sau khi thu gom đều được xử lý (Tuy nhiên, chủ yếu là vận chuyển bằng phương tiện cơ giới và công nghệ xử lý chính là chôn lấp, chưa được phân loại và xử lý bằng công nghệ cao).

Đánh giá đạt tối đa 1,0/1,0 điểm. (Xem phụ lục 23)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 70	1,0	95	1,0
	65	0,75		



- Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%).
- + Hiện nay, 100 lượng chất thải y tế được tiêu hủy an toàn.

Đánh giá đạt tối đa 1,0/1,0 điểm.

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%).	$\geq 95$	1,0	100	1,0
	90	0,75		

c) Nhóm các tiêu chuẩn về nhà tang lễ: (Đạt 0,0/2,0 điểm)

- Số nhà tang lễ: Trên địa bàn thị trấn chưa có nhà tang lễ.

Đánh giá đạt 0,0/1,0 điểm.

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Nhà tang lễ	$\geq 1$	1,0		
	Có dự án	0,75	Không	0,0

- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng

Đánh giá đạt 0,0/1,0 điểm.

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	$\geq 10$	1,0		
	5	0,75	Không	0,0

d) Nhóm các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị: (Đạt 4,0/4,0 điểm)

- Đất cây xanh toàn đô thị ( $m^2$ /người):

+ Diện tích đất cây xanh toàn đô thị Khe Sanh được tính trên cơ sở đất cây xanh cảnh quan trong các công trình công cộng toàn thị trấn, cây xanh đường phố, cây xanh công viên, thảm cỏ hoa viên, quy đổi từ diện tích mặt nước sông rạch và rừng tự nhiên. Diện tích đất cây xanh toàn đô thị ước tính khoảng 1.795.820  $m^2$ .

+ Dân số toàn thị trấn là: 13.927 người

Do đó, diện tích đất cây xanh trên dân số là:  $\frac{1.795.820}{13.927} = 128,95 \text{ m}^2/\text{người}$ .

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm. (Xem phụ lục 8, 22)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Đất cây xanh toàn đô thị (m <sup>2</sup> /người)	≥ 7	2,0	128,95	2,0
	5	1,5		

- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m<sup>2</sup>/người):

+ Tổng diện tích đất cây xanh khu vực nội thị là: 61.820 m<sup>2</sup>

+ Dân số khu vực nội thị = dân số toàn đô thị là: 13.927 người

Do đó, diện tích đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị là:

$$\frac{61.820}{13.927} = 4,44 \text{ m}^2/\text{người}.$$

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm. (Xem phụ lục 8, 22)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m <sup>2</sup> /người)	≥ 5 (3,5)	2,0	4,44	2,0
	4 (2,8)	1,5		

4.1.5.4. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị (Đạt 4,5/10 điểm)

a) Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (Quy chế).

Đánh giá đạt 0,0/2,0 điểm.

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Quy chế quản lý kiến trúc đô thị (Quy chế).	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2,0		
	Đã có quy chế	1,5	Không	0,0

b) Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%):

- Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số trục phố chính:

+ Hiện thị trấn chưa có tuyến phố văn minh đô thị.

Đánh giá đạt 0,0/2,0 điểm.

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	$\geq 40$	2,0		
	30	1,5	Không	0,0

c) Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (Dự án):

Đánh giá đạt 1,5/2,0 điểm.

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (Dự án)	1	2,0		
	Có dự án	1,5	Có dự án	1,5

d) Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu):

- Số lượng không gian công cộng của đô thị:

+ Tổng số không gian công cộng khu vực nội thị là 2 khu: Hoa viên nghĩa trang liệt sỹ Khe Sanh, Công viên Khe Sanh.

Đánh giá đạt 1,5/2,0 điểm.

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	$\geq 4$	2,0		
	2	1,5	2	1,5

e) Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp):

- Công trình kiến trúc tiêu biểu, công trình văn hoá lịch sử, di sản:

+ Theo thống kê, trên địa bàn thị trấn hiện có 02 công trình di tích: Đồi Cù Bốc, địa điểm chiến thắng Khe Sanh - Làng Vây được công nhận cấp Tỉnh Đánh giá đạt 1,5/2,0 điểm. (Xem phụ lục 24)

Chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (31/12/2015)	
	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt được	Điểm
Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2,0		
	Có công trình cấp tỉnh	1,5	02 di tích	1,5

**B. Nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị (Đạt 12/12 điểm)**

- Vì tính chất của đô thị Lao Bảo không có ngoại thị nên các tiêu chuẩn đạt được ở mức tối đa.

#### **4.2. Tổng hợp đánh giá các chỉ tiêu phân loại đô thị**

Đô thị Khe Sanh là đô thị thuộc miền núi theo điều 9, khoản 2 của Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì tiêu chí quy mô dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 50% mức quy định; các tiêu chí khác tối thiểu đạt 70% mức quy định của loại đô thị tương ứng. Rà soát, đánh giá theo các tiêu chuẩn của các tiêu chí đô thị loại IV thị trấn Khe Sanh đạt được 5/5 tiêu chí và đạt 54/59 tiêu chuẩn với tổng số điểm đạt được là 88,27/100 điểm, đã đạt tiêu chí của đô thị loại IV.



**Bảng tổng hợp đánh giá đô thị Khe Sanh theo tiêu chí đô thị loại IV**

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (2015)	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt được	Điểm
<b>I</b>	<b>Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội</b>		<b>15,0 - 20,0</b>		<b>19,65</b>
1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò				5,0
	* Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện.		5	Là đô thị huyện lỵ, trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội vùng liên huyện.	5,0
	* Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện.		3,75		
2	Tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		11,25 - 15		14,65
2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2,0	Dư	2,0
		Đủ	1,5		
2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	1,05 (0,735)	3,0		
		0,7 (0,49)	2,25	0,56	2,65
2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế		2,25 - 3		3,0
	* Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra		3,0	Đạt	3,0

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (2015)	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt được	Điểm
	* Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra		2,25		
2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 6	2,0	16	2,0
		5,5	1,5		
2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 7,5	2,0	5,57	2,0
		9,0	1,5		
2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≥ 1,4	3,0	3,55	3,0
		1,0	2,25		
<b>II</b>	<b>Tiêu chí 2: Quy mô dân số</b>		<b>6,0 - 8,0</b>		<b>6,0</b>
1	Dân số toàn đô thị (1.000 người)	≥ 50 (25)	2,0		
		20 (10)	1,5	13,927	1,5
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (1.000 người)	≥ 50 (25)	6,0		
		20 (10)	4,5	13,927	4,5
<b>III</b>	<b>Tiêu chí 3: Mật độ dân số</b>		<b>4,5 - 6</b>		<b>6,0</b>
1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km <sup>2</sup> )	≥ 1.400 (≥ 980)	1,5	1.081,5	1,5
		1.200 (≥ 840)	1,0		
2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (đối với thành phố loại đặc biệt, I, II, III; thị xã loại III, IV); mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng (đối với thị trấn loại IV hoặc loại V) (người/km <sup>2</sup> )	≥ 6.000 (≥ 4.200)	4,5	9.379	4,5
		4.000 (≥ 4.200)	3,5		
<b>IV</b>	<b>Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp</b>		<b>4,5 - 6</b>		<b>6,0</b>
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 65	1,5	71,08	1,5
		55	1,0		
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%)	≥ 80 (≥ 56)	4,5	71,08	4,5
		70 (49)	3,5		

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (2015)	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt được	Điểm
V	<b>Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị</b>		<b>45 - 60</b>		<b>50,62</b>
A	<i>Nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị</i>		<b>36 - 48</b>		<b>38,62</b>
1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,5 - 10,0		9,37
1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,5 - 2,0		2,0
-	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m <sup>2</sup> sàn/người)	≥ 29 (≥ 20,3)	1,0	21,15	1,0
		26,5 (18,55)	0,75		
-	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥ 90 (≥ 63)	1,0	80,0	1,0
		85 (59,5)	0,75		
1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		6,0 - 8,0		7,37
-	Đất dân dụng (m <sup>2</sup> /người)	78	1,0		
		61	0,75	79,4	0,75
-	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m <sup>2</sup> /người)	≥ 4	1,0	12,73	1,0
		3	0,75		
-	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m <sup>2</sup> /người)	≥ 1,5	1,0	2,86	1,0
		1,0	0,75		
-	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	≥ 2,8 (≥ 1,96)	1,0	7,8	1,0
		2,4 (1,68)	0,75		
-	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 4	1,0	5	1,0
		2	0,75		
-	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 4	1,0		
		2	0,75	3	0,87
-	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 3	1,0		
		2	0,75	2	0,75
-	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 4	1,0	4	1,0
		2	0,75		

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (2015)	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt được	Điểm
2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		10,5 - 14,0		14,00
2.1	Nhóm các tiêu chuẩn về giao thông		4,5 - 6,0		6,0
-	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô) (Cấp)	Vùng tỉnh	2	Vùng tỉnh	2,0
		Vùng liên huyện	1,5		
-	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥ 17	1,0	28,85	1,0
		12	0,75		
-	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) (km/km <sup>2</sup> )	≥ 8	1,0	12,86	1,0
		6	0,75		
-	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m <sup>2</sup> /người)	≥ 9	1,0	30,76	1,0
		7	0,75		
-	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 5 (≥ 3,5)	1,0	3,7	1,0
		3 (2,1)	0,75		
2.2	Nhóm các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25 - 3,0		3,0
-	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	≥ 500 (≥350)	1,0	355,7	1,0
		350 (245)	0,75		
-	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	≥ 95	1,0	100	1,0
		90	0,75		
-	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 70	1,0	72,3	1,0
		50	0,75		
2.3	Nhóm các tiêu chuẩn về cấp nước		2,25 - 3		3,0
-	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	≥ 120 (≥ 84)	1,0	99,45	1,0
		100 (70)	0,75		
-	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥ 95	2,0	98,5	2,0
		90	1,5		
2.4	Nhóm các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		1,5 - 2,0		2,0
-	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao Internet/100 dân)	≥ 20 (≥ 14)	1,0	19	1,0
		15 (10.5)	0,75		

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (2015)	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt được	Điểm
-	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	≥ 95	1,0	100	1,0
		90	0,75		
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		10,5 - 14,0		10,75
3.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng		2,25 - 3,0		2,75
-	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km <sup>2</sup> )	≥ 3,5	2,0	8,75	2,0
		3	1,5		
-	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng		0,75 - 1,0		
	Đang triển khai thực hiện dự án		1,0		
	Có giải pháp		0,75	Có giải pháp	0,75
3.2	Nhóm các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,75 - 5,0		4,0
-	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85 (≥ 59,5)	1,0	70	1,0
		70 (49)	0,75		
-	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 25	1,0		
		15	0,75	0	0
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 80	1,0	95,2	1,0
		70	0,75		
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 70	1,0	95	1,0
		65	0,75		
-	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 95	1,0	100	1,0
		90	0,75		
3.3	Nhóm các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,5 - 2,0		0
-	Nhà tang lễ	≥ 1	1,0		
		Có dự án	0,75	Không	0



TT	Các tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng (2015)	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đạt được	Điểm
-	Tỷ lệ sử dụng hình thức hóa táng	$\geq 10$	1,0		
		5	0,75	Không	0
3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,0 - 4,0		4,0
-	Đất cây xanh toàn đô thị (m <sup>2</sup> /người)	$\geq 7$	2,0	128,95	2,0
		5	1,5		
-	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m <sup>2</sup> /người)	$\geq 5$ (3,5)	2,0	4,44	2,0
		4 (2,8)	1,5		
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		7,5 - 10,0		4,5
4.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (Quy chế)		1,5 - 2,0		0
	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế		2,0		
	Đã có quy chế		1,5	Không	0
4.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	$\geq 40$	2,0		
		30	1,5	Không	0
4.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (Dự án)	1	2,0		
		Có dự án	1,5	Có dự án	1,5
4.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	$\geq 4$	2,0		
		2	1,5	2	1,5
4.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)		1,5 - 2,0		
	Có công trình cấp quốc gia		2,0		
	Có công trình cấp tỉnh		1,5	Có	1,5
<b>B</b>	<b>Nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị.</b>		<b>9,0 - 12,0</b>	<b>Không có ngoại thị</b>	<b>12</b>
	<b>Tổng cộng theo bảng điểm</b>		<b>75 - 100</b>		<b>88,27</b>

## V. TÓM TẮT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN THỊ TRẤN KHE SANH

### 5.1. Mục tiêu

Phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân, vượt qua mọi khó khăn, thách thức, kịp thời khắc phục những hạn chế, khuyết điểm; khai thác hợp lý các tiềm năng, lợi thế; quyết tâm thực hiện thắng lợi đường lối đổi mới của Đảng; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo định hướng “*Thương mại - dịch vụ - du lịch, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và nông - lâm nghiệp*”; Chuẩn bị tốt một bước để xây dựng Đô thị động lực cấp 1 theo Quyết định 864/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Mục tiêu của Chương trình phát triển đô thị thị trấn Khe Sanh đến năm 2015 là: Thị trấn Khe Sanh là đô thị loại IV trực thuộc huyện Hướng Hóa. Là thị trấn huyện lỵ của huyện, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện và Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo.

Chỉ tiêu chủ yếu giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế 14%

- Cơ cấu kinh tế:

+ Thương mại - dịch vụ, du lịch: 67%

+ Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng: 18%

+ Nông lâm nghiệp: 15%

- Thu nhập bình quân đầu người 35 triệu đồng/người, phấn đấu đến năm 2020 đạt 42 triệu đồng/người.

### 5.2. Tóm tắt định hướng phát triển thị trấn Khe Sanh đến 2025

*(trích trong đề án điều chỉnh quy chung xây dựng Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo đến năm 2025, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 07/04/2011)*

#### 5.2.1. Phạm vi nghiên cứu:

Theo ranh giới hành chính của Khu KT-TM đặc biệt Lao Bảo được xác định tại Quyết định số 219/1998/QĐ-TTg và Quyết định số 11/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 15.804 ha, dân số khoảng 42.772 người. Bao gồm 2 thị trấn Lao Bảo, Khe Sanh và 5 xã: Tân Thành, Tân Long, Tân Lập, Tân Liên, Tân Hợp thuộc huyện Hướng Hóa.

#### 5.2.2. Tính chất:

Là thị trấn huyện lỵ Hướng Hóa, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, sản xuất hàng tiêu dùng của huyện Hướng Hóa và Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo.

### 5.2.3. Quy mô dân số:

- Đến năm 2025 khoảng 22.400 người.

### 5.2.4. Quy mô đất đai xây dựng:

Bảng 7: Hiện trạng sử dụng đất và quy hoạch sử dụng đất đến năm 2025

TT	Danh mục	Hiện trạng 2009		Quy hoạch năm 2025	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>	<b>1.342,66</b>	100,00	<b>1.342,66</b>	100,00
1	Đất ở đô thị	113,44	8,45	158,92	11,84
2	Đất công cộng, thương mại, dịch vụ	37,40	2,79	69,20	5,15
3	Đất cơ quan, văn phòng đại diện	5,57	0,41	12,24	0,91
4	Đất trường học			12,24	0,91
5	Đất di tích	0,38	0,03	0,38	0,03
6	Đất công nghiệp, TTCN	6,65	0,50	15,00	1,12
7	Đất an ninh	5,60	0,42	5,60	0,42
8	Đất cây xanh công viên			230,38	17,16
9	Đất nghĩa trang	5,74	0,43		
10	Đất hạ tầng đầu mối	1,30		19,50	1,45
11	Đất nông nghiệp	520,80	38,79	83,92	6,25
12	Đất lâm nghiệp	268,59	20,00	193,93	14,44
13	Đất sinh thái tự nhiên	272,55	20,30	191,45	14,26
14	Đất du lịch			151,48	11,28
15	Giao thông	44,47	3,31	129,72	9,66
16	Đất khác	60,17	4,48	68,70	5,12

### 5.2.5. Hướng phát triển đô thị:

Với diện tích tự nhiên là 1340 ha (quỹ đất xây dựng đô thị có khả năng khai thác tối đa là 700 ha), hiện là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, sản xuất hàng tiêu dùng của huyện Hướng Hóa và Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo.

Hướng phát triển đô thị và cơ sở hạ tầng: Khẩn trương hoàn thành các hạng mục hạ tầng kỹ thuật để thị trấn Khe Sanh hoàn chỉnh là đô thị loại IV vào năm 2015, tích cực chuẩn bị điều kiện để kết nối và nâng cấp toàn Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo trở thành đô thị loại III vào năm 2025, thị trấn Khe Sanh đảm nhận chức năng trung tâm hành chính, chính trị, văn hoá, khoa học kỹ thuật thị xã và thành phố sau này.

Hướng phát triển các ngành kinh tế chủ yếu gồm: dịch vụ tài chính, ngân hàng; dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng, siêu thị và các cửa hàng bán buôn, bán lẻ; chế biến nông sản (cà phê, hồ tiêu, sắn .v.v...), bảo quản thực phẩm tươi sống; sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí sửa chữa .v.v... Xây dựng các khu du lịch nghỉ dưỡng (theo dạng Resort), các khu phố đi bộ phục vụ du lịch mua sắm, ẩm thực, vv... các công trình y tế và giáo dục quan trọng có ý nghĩa của một vùng trong tỉnh.

Căn cứ vào điều kiện địa hình, tình hình sử dụng đất hiện tại của thị trấn và nhu cầu sử dụng đất tăng thêm (213-235ha) so với Quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào năm 1999. Quỹ đất xây dựng mở rộng phát triển lên phía Bắc của thị trấn, dọc theo tuyến đường Hồ Chí Minh.

## **5.2.6. Định hướng phát triển không gian đô thị**

### *5.2.6.1. Các đơn vị ở*

Thị trấn Khe Sanh được phân thành 3 đơn vị ở, bao gồm các khu nhà ở thấp tầng dân tự xây hiện hữu và dự kiến phát triển mới, có quy mô diện tích 159 ha, khả năng dung nạp khoảng 20.000 - 22.000 dân. Cụ thể như sau:

- + Đơn vị ở phía Bắc đường 9: Quy mô khoảng 7.500 – 8.000 dân.
- + Đơn vị ở phía Nam đường 9: Quy mô khoảng 8.000 dân.
- + Đơn vị ở phía Bắc Khe Sanh: Quy mô khoảng 4.000 - 6000 dân.

### *5.2.6.2. Hệ thống các trung tâm*

- Trung tâm hành chính, văn hoá, giáo dục và y tế của đô thị loại IV và loại III sau này và là trung tâm hành chính, văn hoá của Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo được bố trí tại vị trí hiện tại thuộc Khối 1, Khối 2, Khối 3A, Khối 3B.

- Trung tâm du lịch bố trí tại Khối 1, phát triển các loại hình du lịch sinh thái gắn với khu vực cảnh quan hồ Tân Độ, hồ Rào Quán, suối La La.

### *5.2.6.3. Hệ thống công viên cây xanh*

Tận dụng các khe suối, thung lũng, sườn núi cao, hình thành hệ thống cây xanh sinh thái tạo bộ khung cảnh quan đẹp, bảo vệ thổ nhưỡng, môi trường, kết hợp với khai thác hợp lý phục vụ du lịch.

- Bố trí 1 công viên chính tại khu vực hồ Khe Sanh thuộc Khối 4.
- Không gian công viên cây xanh tại khu vực Nghĩa trang liệt sỹ Khe Sanh.
- Không gian cây xanh vườn hoa quanh tượng đài chiến thắng Khe Sanh.
- Không gian cây xanh kết hợp khu du lịch sinh thái ở khu vực hồ Tân Độ.
- Các công viên cấp đơn vị ở.

- Hệ thống cây xanh rừng phòng hộ.

#### 5.2.6.4. Hệ thống mặt nước

- Hệ thống sông, suối, hồ: Suối La La, suối Xa Ranh, hồ Khe Sanh, hồ Tân Độ, hồ Khối 7.

#### 5.2.6.5. Khu, cụm công nghiệp

- Bố trí cụm công nghiệp thị trấn Khe Sanh với diện tích 15 ha thuộc Khối 4, gồm các xí nghiệp chế biến cà phê và các xí nghiệp tiểu thủ công nghiệp.

### 5.2.7. Quy hoạch định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

#### 5.2.7.1. Giao thông

##### a) Định hướng giao thông đối ngoại

- Đường bộ:

+ Tuyến Quốc lộ 9: là tuyến giao thông đường bộ huyết mạch trên cả trục hành lang kinh tế Đông Tây với mặt cắt ngang là 36 m.

+ Xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo: Hướng tuyến thiết kế dựa trên quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc Việt Nam, tuyến Cam Lộ - Lao Bảo, đoạn qua khu vực thiết kế đi từ Đông Hà tới cửa khẩu Lao Bảo. Hướng tuyến thiết kế tránh đi qua khu dân cư nhằm không gây ảnh hưởng đến đời sống người dân và đảm bảo an toàn giao thông. Quy mô mặt cắt ngang đường cao tốc, gồm 4 làn xe, bề rộng 1 làn xe là 3,5m, dải phân cách ở giữa rộng 3m, có thiết kế dải dừng xe khẩn cấp mỗi bên rộng 2,5m. Hành lang bảo vệ mỗi bên 20m. Bề rộng dự kiến khoảng 64,5m.

- Đường Sắt: Thiết kế đường sắt thường khổ 1,435m chạy song song với đường cao tốc, nhằm tiết kiệm quỹ đất xây dựng. Ga chính được đầu nối kết hợp tốt với các khu chức năng và mạng lưới đường, vận tải của Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo; được đầu nối với trục đường sắt Bắc - Nam tại khu vực Đông Hà.

- Đầu mối giao thông đối ngoại:

+ Bến xe số 2 Khe Sanh: Đạt tiêu chuẩn bến xe loại 4, quy mô 0,3ha.

+ Ga phụ đường sắt: Phục vụ chủ yếu nhu cầu vận tải hành khách và hỗ trợ Ga chính, bố trí khu vực phía Đông khu vực Khe Sanh, quy mô ga dự kiến 12ha, bố trí kết hợp bến xe khách đối ngoại chính của khu vực dân cư và đô thị.

##### b) Định hướng giao thông nội bộ:

- Định hướng mạng lưới:

Cấu trúc: Sử dụng mạng lưới hỗn hợp xây dựng trên trục chính là đoạn tuyến quốc lộ 9 qua thị trấn Khe Sanh. Tại các khu chức năng, mạng lưới theo dạng ô vuông và nan quạt, nhánh cây phù hợp với đặc điểm địa hình và tính chất, quy mô từng khu.



Mạng lưới được xây dựng trên cơ sở phân cấp mạng lưới đường: Trục chính đối ngoại; Đường chính, liên khu vực, vành đai ; Đường khu vực và nội bộ.

- Xác định quy mô và cấp hạng tuyến đường:

+ Đường trục chính:

Đoạn tuyến qua khu vực đô thị và khu chức năng, quy mô mặt cắt đường là 34m, (ký hiệu mặt cắt 1-1, phụ lục Bản đồ Quy hoạch giao thông thị trấn Khe Sanh), cụ thể cấu tạo:

Bề rộng phần lòng đường:  $2 \times 9\text{m} = 18\text{m}$ .

Bề rộng hè đường:  $2 \times 6\text{m} = 12\text{m}$ .

Bề rộng dải phân cách:  $= 4\text{m}$ .

Khoảng lùi công trình theo chỉ giới đường đỏ 7m, đảm bảo hành lang 50m

+ Trục chính các trung tâm:

Loại 1: Đường chính có chức năng không gian và quảng trường: Quy mô mặt cắt đường là 43m, (xem Mặt cắt 2-2, phụ lục Bản đồ Quy hoạch giao thông thị trấn Khe Sanh), cụ thể cấu tạo:

Bề rộng phần lòng đường:  $2 \times 12\text{m} = 24\text{m}$ .

Bề rộng hè đường:  $2 \times 7\text{m} = 14\text{m}$ .

Bề rộng dải phân cách:  $= 5\text{m}$ .

Loại 2: Đường chính và có chức năng không gian: Quy mô mặt cắt đường là 33-35m, (xem Mặt cắt 2A-2A, phụ lục Bản đồ Quy hoạch giao thông thị trấn Khe Sanh), cụ thể cấu tạo:

Bề rộng phần lòng đường:  $2 \times 8\text{m} = 16\text{m}$ .

Bề rộng hè đường:  $2 \times 7\text{m} = 14\text{m}$ .

Bề rộng dải phân cách:  $= 3-5\text{m}$ .

+ Đường chính:

Loại đường có quy mô mặt cắt ngang 22-24m (xem Mặt cắt 3-3, phụ lục Bản đồ Quy hoạch giao thông thị trấn Khe Sanh), cụ thể cấu tạo:

Bề rộng phần lòng đường:  $= 12\text{m}$ .

Bề rộng hè đường:  $2 \times (5-6)\text{m} = 10-12\text{m}$ .

Loại đường có quy mô mặt cắt ngang 20,5m (xem Mặt cắt 3A-3A, phụ lục Bản đồ Quy hoạch giao thông thị trấn Khe Sanh), cụ thể cấu tạo:

Bề rộng phần lòng đường:  $= 10,5\text{m}$ .

Bề rộng hè đường:  $2 \times 5\text{m} = 10\text{m}$ .

+ Đường khu vực:

Loại đường có quy mô mặt cắt ngang 18m (xem Mặt cắt 4-4, phụ lục Bản đồ Quy hoạch giao thông thị trấn Khe Sanh), cụ thể cấu tạo:

Bề rộng phần lòng đường: = 8m.

Bề rộng hè đường: 2x5m = 10m.

Loại đường có quy mô mặt cắt ngang 15,5m (xem Mặt cắt 4A-4A, phụ lục Bản đồ Quy hoạch giao thông thị trấn Khe Sanh), cụ thể cấu tạo:

Bề rộng phần lòng đường: = 7,5m.

Bề rộng hè đường: 2x4m = 8m.

+ Đường nội bộ:

Loại đường có quy mô mặt cắt ngang 13m (xem Mặt cắt 5-5, phụ lục Bản đồ Quy hoạch giao thông thị trấn Khe Sanh), cụ thể cấu tạo:

Bề rộng phần lòng đường: = 6m.

Bề rộng hè đường: 2x3,5m = 6m.

Loại đường có quy mô mặt cắt ngang 11m (xem Mặt cắt 5A-5A, phụ lục Bản đồ Quy hoạch giao thông thị trấn Khe Sanh), cụ thể cấu tạo:

Bề rộng phần lòng đường: = 5m.

Bề rộng hè đường: 2x3m = 6m.

#### 5.2.7.2. Chuẩn bị kỹ thuật

- Chọn cao độ nền xây dựng  $\geq +371m$  so với mực nước biển.

- Khu vực xây dựng mới:

+ Khu phía Tây thị trấn có địa hình cao không bị ngập lụt, chọn cao độ nền xây dựng bằng cao độ nền hiện trạng.

+ Khu vực Bắc thị trấn có địa hình cao không bị ngập lụt, chọn cao độ nền xây dựng bằng cao độ nền hiện trạng.

+ Đối với các khu vực xây dựng ven sườn núi khi xây dựng công trình nền chỉ san cục bộ, và xây tường chắn, kè tránh sạt lở.

+ Đối với khu vực đã xây dựng khi xây dựng công trình mới nền chỉ cần san nền cục bộ cho từng công trình nhưng phải hài hòa với công trình xung quanh và không làm ảnh hưởng đến việc thoát nước.

+ Đối với khu vực xây dựng khu công nghiệp, nền cần phải san gạt để tạo mặt bằng xây dựng với độ dốc nền tối đa  $i_{nền} \leq 3\%$ , chiều cao san nền  $h=3-5m$ .

+ Đối với khu vực xây dựng ven sông có cao độ nền 203-204m khi xây dựng cần đắp nền với chiều cao đắp  $h=1-1,5m$ .

### 5.2.7.3. Cấp nước

#### \* Tiêu chuẩn cấp nước.

- Nước sinh hoạt:

+ Nội thị: Đợt đầu 100lít/người, ngày - 85% dân được cấp nước.

Tương lai: 130lít/người, ngày - 100% dân được cấp nước.

+ Ngoại thị: Đợt đầu 70lít/người, ngày - 70% dân được cấp nước.

Tương lai: 100lít/người, ngày - 90% dân được cấp nước.

- Nước du lịch:

Đợt đầu lấy bằng 8% nước sinh hoạt đô thị.

Tương lai lấy bằng 10% nước sinh hoạt đô thị.

- Nước công nghiệp tập trung: 40m<sup>3</sup>/ha.

- Nước tưới cây, rửa đường: 10% Qsh.

- Nước thất thoát, rò rỉ: (25-18)%Q (tổng nhu cầu).

- Các tiêu chuẩn khác: lấy theo quy chuẩn và tiêu chuẩn ngành.

#### \* Nhu cầu dùng nước.

Bảng 8: Nhu cầu dùng nước trên địa bàn

TT	Các loại nước	Đến 2015			Đến 2025		
		Quy mô	Tiêu chuẩn	Q (m <sup>3</sup> /ngày)	Quy mô	Tiêu chuẩn	Q (m <sup>3</sup> /ngày)
1	Sinh hoạt (Qsh)	14.100 người	100 Lít/người	1.199	22.400 người	130 Lít/người	2.912
2	Khách vãng lai		8% Qsh	96		10% Qsh	291
3	Công cộng, dịch vụ		10% Qsh	120		10% Qsh	291
4	Tưới cây, rửa đường		10% Qsh	120		10% Qsh	291
5	Công nghiệp địa phương		10% Qsh	120		10% Qsh	291
6	Dự phòng + rò rỉ		25% Q <sub>1-5</sub>	413		18% Q <sub>1-5</sub>	734
7	<b>Tổng cộng</b>			<b>2.067</b>			<b>4.811</b>

#### \* Nguồn cấp nước:

- Hồ Khe Sanh: W<sub>hồ</sub> = 25 triệu m<sup>3</sup>. Hồ này có nước quanh năm và là nguồn nước chính cấp cho Khe Sanh.

- Hồ thủy điện Rào Quán: W<sub>hồ</sub> = 97 triệu m<sup>3</sup>.

#### \* Phương án kỹ thuật cấp nước:

- Giai đoạn 2015:

+ Khai thác sử dụng hết công suất thiết kế Nhà máy nước Khe Sanh, đưa công suất khai thác từ 1.700m<sup>3</sup>/ngày lên 2.500 - 3.000m<sup>3</sup>/ngày. Hệ thống này vẫn sử dụng nguồn nước thô từ đập Khe Sanh.

+ Xây dựng hệ thống cấp nước Rào Quán với công suất thiết kế dự kiến 3.000m<sup>3</sup>/ngày, công suất khai thác đợt đầu khoảng 2.000m<sup>3</sup>/ngày; bao gồm công trình thu nước hồ thủy điện Rào Quán; Nhà máy xử lý nước mặt Rào Quán; Tuyến ống dẫn nước thô dẫn về nhà máy xử lý nước.

- Giai đoạn 2025:

+ Nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp nước Khe Sanh bao gồm nhà máy xử lý nước và công trình thu và hệ thống ống dẫn nước thô, đưa công suất khai thác từ 3.000m<sup>3</sup>/ngày lên 6.000m<sup>3</sup>/ngày. Hệ thống này vẫn tiếp tục khai thác sử dụng nguồn nước thô từ đập Khe Sanh (hồ Khe Sanh).

+ Nâng công suất hệ thống cấp nước Rào Quán với công suất dự kiến 3.000m<sup>3</sup>/ngày bao gồm công trình thu nước hồ thủy điện Rào Quán; Nhà máy xử lý nước mặt Rào Quán; Tuyến ống dẫn nước thô dẫn về nhà máy xử lý nước.

#### 5.2.7.4. Cấp điện

\* Chỉ tiêu cấp điện:

- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt:

+ Giai đoạn đầu: 300 KW/1000 người

+ Giai đoạn dài hạn: 500KW/1000 người

- Chỉ tiêu điện công trình công cộng: Lấy bằng 15 ÷ 30% điện sinh hoạt.

- Chỉ tiêu điện công nghiệp:

+ Đối với nơi đã có nhà máy, xí nghiệp: Lấy theo yêu cầu thực tế.

+ Đối với khu vực dự kiến quy hoạch mới: Lấy theo quy mô công trình hoặc qui mô đất đai từ 150 KW/ha đến 250 KW/ha.

\* Phụ tải điện:

Bảng 9: Phụ tải điện sinh hoạt

TT	Danh mục	Quy mô (người)		Đợt đầu (2015)		Dài hạn (2025)	
		Đợt đầu (2015)	Dài hạn (2025)	Chỉ tiêu cấp điện (W/ng)	Pđ (KW)	Chỉ tiêu cấp điện (W/ng)	Pđ (KW)
1	TT. Khe Sanh	14.100	22.400	300	4.230	500	11.200

Bảng 10: Phụ tải điện công cộng

TT	Danh mục	Đợt đầu (2015)			Dài hạn (2025)		
		Psh	Chỉ tiêu cấp điện	Pđ (KW)	Psh (KW)	Chỉ tiêu cấp điện	Pđ (KW)
1	TT. Khe Sanh	4.230	30%	1.269	11.200	35%	3.920

Bảng 11: Phụ tải điện khác

TT	Danh mục	Năm 2015			Năm 2025		
		Diện tích (ha)	Chỉ tiêu cấp điện (KW/ha)	Pđ (KW)	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu cấp điện (KW/ha)	Pđ (KW)
1	Đất công nghiệp	22,29	250	5.573	22,29	250	5.573
2	Đất an ninh quốc phòng	16,63	100	1.663	16,63	100	1.663
3	Giao thông đối ngoại	35	20	700	35	20	700

\* Nguồn điện:

- Trạm điện 110kV Khe Sanh: Hiện tại có gam máy biến áp chính 110/35/22kV- 25MVA. Giai đoạn đợt đầu trạm vẫn đáp ứng đủ nhu cầu công suất của khu vực. Khi đầy tải, dự kiến đến 2025 sẽ nâng công suất lên 2x25MVA.

#### 5.2.7.5. Thoát nước, quản lý CTR và nghĩa trang

\* Các chỉ tiêu tính toán:

- Tiêu chuẩn thoát nước tính bằng 80% tiêu chuẩn cấp nước
- Các tiêu chuẩn khác: lấy theo quy chuẩn và tiêu chuẩn ngành.

Bảng 12: Chỉ tiêu tính toán khối lượng nước thải, CTR, nghĩa trang

TT	Các hạng mục	Đơn vị	Giai đoạn 2015		Giai đoạn 2025	
			T/c cấp nước	80% tiêu chuẩn cấp nước	T/c cấp nước	80% tiêu chuẩn cấp nước
1	Nước thải	l/ng.ng				
	- Sinh hoạt:					
	+Đô thị Khe Sanh		100	80	130	104
	+Công trình công cộng		10% Qsh		10% Qsh	
	- Công nghiệp					



TT	Các hạng mục	Đơn vị	Giai đoạn 2015		Giai đoạn 2025	
			T/c cấp nước	80% tiêu chuẩn cấp nước	T/c cấp nước	80% tiêu chuẩn cấp nước
	+ Công nghiệp địa phương		10% Qsh		10% Qsh	
	+ Cụm công nghiệp tập trung	m <sup>3</sup> /ha	40	32	40	32
<b>2</b>	<b>Chất thải rắn</b>	<b>kg/ng. ngày</b>	<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>Tỷ lệ thu gom</b>	<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>Tỷ lệ thu gom</b>
	TT. Khe Sanh		0,9	80%	1,0	85%
	Công nghiệp tập trung	Tấn/ha	0,3		0,3	
<b>3</b>	<b>Nghĩa trang</b>	0,06 ha/1.000 dân				
<b>4</b>	<b>Nhà tang lễ</b>	200.000 - 250.000 dân/nhà				

\* Dự báo khối lượng nước thải, CTR, nghĩa trang

Bảng 13: Tổng hợp khối lượng nước thải, CTR, nghĩa trang (làm tròn số)

TT	Các hạng mục	Đơn vị	Giai đoạn 2015	Giai đoạn 2025
1	Nước thải	m <sup>3</sup> /ngày	1.400	3.000
2	Chất thải rắn	Tấn/ngày	11.3	18.7
3	Nghĩa trang	ha	7	9

\* Định hướng thoát nước thải, quản lý CTR – nghĩa trang

- Nước thải sinh hoạt:

+ Đô thị Khe Sanh dự kiến xây dựng hệ thống nước thải riêng, nước mưa riêng.

+ Giữ nguyên vị trí trạm làm sạch số 2 (theo Quy hoạch chi tiết sử dụng đất thị trấn Khe Sanh được phê duyệt năm 2000), điều chỉnh công suất trạm làm sạch xuống 3.000m<sup>3</sup>/ngày (bao gồm nước thải đô thị Khe Sanh và 1 phần nằm trên quốc lộ 9 thuộc xã Tân Liên), diện tích xây dựng 0,5ha.

+ Nước thải sau khi xử lý đạt giới hạn B của TCVN 7222-2002 - Yêu cầu chung về môi trường đối với các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, sẽ tái sử dụng 1 phần trước khi xả ra các suối.

+ Các khu vực không thu gom được về trạm làm sạch sẽ được xử lý cục bộ bằng các bãi lọc ngầm vừa và nhỏ trước khi xả ra môi trường.

+ Nội dung hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị Khe Sanh thể hiện qua sơ đồ sau: Bể tự hoại → cống nước thải → trạm làm sạch → hồ chứa → nguồn tiếp nhận (nhánh sông hoặc các suối).

- Nước thải công nghiệp:

+ Các khu, cụm công nghiệp tập trung thuộc đô thị Khe Sanh, trục đường 9: Sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải và trạm làm sạch riêng. Nước thải tại các trạm làm sạch chung sẽ được xử lý đạt QCVN 24-2009 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, sau đó xả ra hệ thống thoát nước mưa hoặc sông, suối (tùy theo điều kiện địa hình).

+ Công nghiệp địa phương: Các nhà máy, xí nghiệp nằm rải rác, xen kẽ trong đô thị, nước thải sản xuất sẽ xử lý cục bộ đạt QCVN 24:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, sau đó xả ra hệ thống thoát nước mưa hoặc sông, suối (tùy theo điều kiện địa hình)

- Chất thải rắn (CTR): dự kiến tại thôn Húc Ván, xã Húc. Đây là khu đất trống, trồng cây tạp, tương đối bằng phẳng. Quy mô đất xây dựng khoảng 9÷10 ha. Quỹ đất có thể mở rộng thêm khoảng 8ha có thể phục vụ cho đô thị Khe Sanh và các vùng lân cận như các xã Tân Lập, Tân Liên, Tân Hợp. Dự kiến giai đoạn đầu xây dựng khu chôn lấp vệ sinh, giai đoạn dài hạn xây dựng thêm nhà máy chế biến phân vi sinh, nhà máy tái chế CTR vô cơ.

- Nghĩa trang:

+ Nghĩa trang thị trấn Khe Sanh được quy hoạch tại Khối 7 với quy mô 10 ha.

### **5.3. Chương trình phát triển thị trấn Khe Sanh giai đoạn đến năm 2020**

Qua việc rà soát, phân tích, đánh giá, tổng hợp và đối chiếu 5 tiêu chí (gồm 59 tiêu chuẩn) được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, hiện trạng hạ tầng thị trấn Khe Sanh được đánh giá theo 03 nhóm tiêu chuẩn sau:

- **Tiêu chuẩn đạt trên mức điểm tối đa:** đạt 44 tiêu chuẩn
- **Tiêu chuẩn đạt trên mức điểm tối thiểu:** đạt 10 tiêu chuẩn
- **Tiêu chuẩn chưa đạt:** 05 tiêu chuẩn

**Cụ thể:**

- **Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (07 tiêu chuẩn).**

+ **Tiêu chuẩn đạt trên mức điểm tối đa (6/7 tiêu chuẩn):** Vị trí, chức năng, vai trò; Cân đối thu chi ngân sách; Chuyển dịch cơ cấu kinh tế; Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất; Tỷ lệ hộ nghèo; Tỷ lệ tăng dân số hàng năm.

+ **Tiêu chuẩn đạt trên mức điểm tối thiểu (1/7 tiêu chuẩn):** Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước.

+ **Tiêu chuẩn chưa đạt (0/7 tiêu chuẩn):** Không có tiêu chuẩn nào chưa đạt

**- Tiêu chí 2: Quy mô dân số (02 tiêu chuẩn).**

+ **Tiêu chuẩn đạt trên mức điểm tối đa (0/2 tiêu chuẩn):** Không có tiêu chuẩn nào đạt mức điểm tối đa.

+ **Tiêu chuẩn đạt trên mức điểm tối thiểu (2/2 tiêu chuẩn):** Dân số toàn đô thị; Dân số khu vực nội thành, nội thị.

+ **Tiêu chuẩn chưa đạt (0/2 tiêu chuẩn):** Không có tiêu chuẩn nào chưa đạt

**- Tiêu chí 3: Mật độ dân số (02 tiêu chuẩn).**

+ **Tiêu chuẩn đạt trên mức điểm tối đa (2/2 tiêu chuẩn):** Mật độ dân số toàn đô thị; Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng.

+ **Tiêu chuẩn đạt trên mức điểm tối thiểu (0/2 tiêu chuẩn):** Không có tiêu chuẩn nào đạt trên mức điểm tối thiểu.

+ **Tiêu chuẩn chưa đạt (0/2 tiêu chuẩn):** Không có tiêu chuẩn nào chưa đạt.

**- Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (02 tiêu chuẩn).**

+ **Tiêu chuẩn đạt trên mức điểm tối đa (2/2 tiêu chuẩn):** Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành nội thị.

+ **Tiêu chuẩn đạt trên mức điểm tối thiểu (0/2 tiêu chuẩn):** Không có tiêu chuẩn nào đạt trên mức điểm tối thiểu.

+ **Tiêu chuẩn chưa đạt (0/2 tiêu chuẩn):** Không có tiêu chuẩn nào chưa đạt.

**- Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị (46 tiêu chuẩn).**

**\* Nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (38 tiêu chuẩn)**

+ **Tiêu chuẩn đạt trên mức điểm tối đa (26/38 tiêu chuẩn):** Diện tích sàn nhà ở bình quân; Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố; Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị; Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở; Cơ sở y tế cấp đô thị; Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị; Công trình thương mại - dịch vụ cấp đô thị; Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô); Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng; Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng

phần xe chạy  $\geq 7,5\text{m}$ ); Diện tích đất giao thông/dân số; Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng; Cấp điện sinh hoạt; Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng; Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng; Cấp nước sinh hoạt; Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh; Số thuê bao internet; Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số; Mật độ đường cống thoát nước chính; Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải; Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%); Đất cây xanh toàn đô thị; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị;

+ **Tiêu chuẩn đạt trên mức điểm tối thiểu (07/38 tiêu chuẩn)**: Đất dân dụng; Công trình văn hóa cấp đô thị; Công trình TĐTT cấp đô thị; Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng; Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị; Số lượng không gian công cộng của đô thị; Công trình kiến trúc tiêu biểu.

+ **Tiêu chuẩn chưa đạt (05/38 tiêu chuẩn)**: Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật; Nhà tang lễ; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính.

\* **Nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (08 tiêu chuẩn)**: Đều đạt mức điểm tối đa

### **5.3.1. Đối với các tiêu chuẩn chưa đạt**

5.3.1.1. Đối với tiêu chuẩn tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật

Từng bước đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thoát nước riêng cho thị trấn gồm: Hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải. Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải cho thị trấn.

Giải pháp thực hiện:

- Tranh thủ các nguồn vốn ODA và ngân sách nhà nước cho đầu tư, phát triển hệ thống thoát nước đô thị. Sử dụng ngân sách của tỉnh và ngân sách trung ương làm nguồn vốn đối ứng của các dự án ODA để đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước đô thị.

- Huy động các nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, đặc biệt là nhà máy xử lý nước thải cho thị trấn theo các hình thức khác nhau.

- Tạo nguồn vốn quay vòng nhằm hỗ trợ các hộ nghèo xây dựng các bể tự hoại đúng quy chuẩn, đặc biệt tại các khu vực ngoại thị.

- Khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước sử dụng lợi nhuận từ đầu tư các cơ sở hạ tầng khác để đầu tư vào hệ thống thoát nước.

- Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

#### 5.3.1.2. Đối với tiêu chuẩn nhà tang lễ và tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng

Thị trấn sẽ đầu tư xây dựng nhà tang lễ tại nghĩa trang thị trấn thuộc Khối 7, từng bước đáp ứng nhu cầu sử dụng của nhân dân, đồng thời đảm bảo theo quy chuẩn xây dựng Việt Nam (QCVN 01:2008/BXD) khu vực đô thị 250.000 dân có 1 nhà tang lễ. Đất sử dụng của một nhà tang lễ khoảng 10.000 m<sup>2</sup>.

Hiện nay, trên địa bàn thị trấn nói riêng và ở tỉnh Quảng Trị nói chung, người dân vẫn luôn chọn hình thức mai táng là địa táng theo tập quán từ xưa đến nay của người Việt ta.

#### 5.3.1.3. Đối với tiêu chuẩn quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị

Để nâng cao công tác quản lý Nhà nước về lĩnh vực quản lý đô thị như: Quản lý quy hoạch kiến trúc, đất đai, xây dựng đô thị, sử dụng và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, trật tự an toàn đô thị, môi trường, cây xanh, điện chiếu sáng công cộng và các hoạt động văn hóa xã hội theo tình hình phát triển thực tế, thị trấn cần phải lập đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn và xây dựng quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan đô thị để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

5.3.1.4. Đối với tiêu chuẩn tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính.

Xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị đồng bộ, phấn đấu 100% giao thông nội thị được nhựa hóa, bê tông hóa, đồng bộ với hệ thống cấp thoát nước, hệ thống cấp điện và điện chiếu sáng, cây xanh, vỉa hè, các công trình phúc lợi phục vụ sinh hoạt và dân sinh khác.

Mở rộng và nâng cao hiệu quả các cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, xây dựng thị trấn trở thành “Đô thị văn minh, xanh, sạch, đẹp”... Thị trấn sẽ phát động xây dựng các tuyến phố văn minh đô thị như: Tuyến phố Lê Duẩn, tuyến phố Hùng Vương, tuyến phố Lê Lợi.

### **5.3.2. Đánh giá chương trình tập trung thực hiện giai đoạn 2010 - 2015 để khắc phục các tiêu chuẩn còn chưa đạt**

#### 5.3.2.1. Về phát triển kinh tế, văn hóa xã hội tạo động lực phát triển đô thị



Thực hiện chủ trương động viên sức dân, giải phóng triệt để năng lực sản xuất, kinh doanh dịch vụ thương mại; phát huy sức mạnh tổng hợp để liên kết, hợp tác, tìm kiếm, mở rộng thị trường. Trong 5 năm qua thị trấn đã đạt được thành quả trong phát triển kinh tế xã hội.

- Tốc độ phát triển kinh tế bình quân hàng năm đạt 16%.

- Cơ cấu kinh tế:

+ Nông - Lâm nghiệp chiếm 18%

+ Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp và Xây dựng chiếm 25%

+ Thương mại, Dịch vụ chiếm 57%

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 25,5 triệu đồng/năm.

#### a) Về công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Đẩy mạnh tốc độ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa để tạo bước chuyển biến mới về chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn.

Lập dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Khe Sanh. Tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện các dự án đầu tư sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thị trấn.

Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống các cụm công nghiệp lân cận trên địa bàn các xã lân cận, đây là động lực tạo thị thúc đẩy chính phát triển kinh tế của đô thị.

Tăng cường hoạt động hướng nghiệp, dạy nghề, phối hợp với sở Lao động Thương binh và Xã hội quản lý, đầu tư cho hệ thống dạy nghề, giới thiệu việc làm.

Vận dụng tốt chính sách thu hút đầu tư, kêu gọi các thành phần kinh tế đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, tạo sản phẩm chất lượng. Huy động vốn đầu tư và tìm kiếm thị trường.

#### b) Về thương mại - dịch vụ và du lịch

Huy động mọi nguồn lực đầu tư khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có điều kiện tham gia mở rộng các hoạt động thương mại, dịch vụ.

Từng bước quy hoạch, sắp xếp trật tự mua bán theo ngành hàng, khu vực; nâng cấp một số điểm chợ và khu trung tâm thương mại tập trung.

Phát triển các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông và công nghệ thông tin, các dịch vụ bảo vệ xử lý môi trường, dịch vụ giao thông công cộng,...

Tiếp tục xây dựng các điểm, tuyến du lịch hấp dẫn thông qua liên doanh, liên kết: quy hoạch và xây dựng mạng lưới khách sạn, nhà nghỉ đủ điều kiện đáp

ứng nhu cầu của khách du lịch. Phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường sinh thái; khai thác có hiệu quả những tiềm năng, thế mạnh, điều kiện của thị trấn, của tỉnh và của vùng.

c) Về nông nghiệp - lâm nghiệp:

Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tạo ra sản phẩm hàng hóa có chất lượng cao. Từng bước công nghiệp hóa công nghiệp nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa đáp ứng với nhu cầu thị trường.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chủ trương chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp, bố trí lại cây trồng, vật nuôi phù hợp theo từng vùng; đẩy mạnh công tác khuyến nông và các hoạt động chuyển giao công nghệ.

Tiếp tục đầu tư, từng bước hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi cho từng vùng, hệ sinh thái được quy hoạch, gắn đầu tư thủy lợi với quy hoạch dân cư. Từng bước hoàn thiện hệ thống giao thông, phát triển giao thông nông thôn.

Đẩy mạnh công tác trồng rừng, đặc biệt là rừng nguyên liệu, khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ ở phía Bắc thị trấn.

d) Về quy hoạch xây dựng, quản lý và phát triển đô thị

Để thực hiện tốt quy hoạch đã được duyệt, trong thời gian tới thị trấn cần tập trung vào một số nhiệm vụ biện pháp chủ yếu sau:

- Tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị: cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các tuyến đường chính đô thị; phát triển các khu đô thị mới, phát triển giao thông công cộng, hệ thống điện, cây xanh và xử lý nước thải, các công trình văn hóa, giáo dục, thể thao, ... Tiếp tục thi công dự án xây dựng hệ thống thoát nước, xây dựng bờ kè, thu gom xử lý rác thải, xử lý ô nhiễm môi trường; thực hiện có hiệu quả công tác quy hoạch chung xây dựng đô thị đến năm 2020.

- Khẩn trương rà soát, điều chỉnh một số quy hoạch chưa phù hợp với yêu cầu phát triển; tiếp tục tiến hành lập quy hoạch chi tiết các khu chức năng theo quy hoạch; quản lý và đầu tư xây dựng theo đúng quy hoạch đi đôi với quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất đô thị và xây dựng phát triển mới đô thị phải theo đồ án đã được duyệt.

- Nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các cơ sở hạ tầng thiết yếu, nhằm đạt tỷ lệ tối thiểu các tiêu chí đô thị loại IV; tiếp tục quy hoạch mở rộng và phát triển thị trấn. Phát triển một số khu đô thị mới nhằm khai thác lợi thế về đất đai, lao động, giải quyết nhu cầu về nhà ở. Có giải pháp tích cực huy động các nguồn vốn; vận dụng cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư tham gia xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn.

- Hoàn thiện định mức sử dụng đất cho các đối tượng sử dụng và xây dựng khung giá cho thuê đất hợp lý theo vị trí và mục đích sử dụng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia vào các khu công nghiệp.

- Để khắc phục tình trạng dân cư phân bố quá tập trung ở khu vực trung tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, ngoài việc tiếp tục đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư cần quan tâm quy hoạch khu đất ở cho dân cư nhất là diện tích tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng các công trình đầu tư xây dựng.

- Tích cực huy động mọi nguồn vốn cho các công trình dự án trong nước, nước ngoài, vốn vay ưu đãi, vốn ngân sách đầu tư và nhân dân đóng góp. Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, đẩy mạnh việc xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, cải tạo nâng cấp mở rộng công viên, trồng cây xanh.

- Củng cố và tăng cường hiệu lực của chính quyền các cấp, đặc biệt quan tâm đến công tác quản lý đô thị theo quy hoạch, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên liên tục của các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về xây dựng, quản lý đô thị để nâng cao nhận thức cho dân cư đô thị về xây dựng nếp sống văn hóa ở khu dân cư, về chấp hành đúng pháp luật, nhất là trong lĩnh vực sử dụng đất đai, xây dựng, giữ gìn vệ sinh môi trường, trật tự đô thị, ... Chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra, kiên quyết xử lý kịp thời, nghiêm minh đối với các hành vi vi phạm những quy định về xây dựng và quản lý đô thị nhằm đảm bảo kỷ cương, trật tự và văn minh đô thị.

- Đẩy mạnh tiến độ thực hiện các dự án theo quy hoạch: mở rộng phát triển không gian đô thị theo định hướng phát triển không gian đã được duyệt, phát triển mạnh khu dân cư, khu công nghiệp, huy động các nguồn lực tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống giao thông đô thị và các công trình phúc lợi công cộng.

#### e) Về đầu tư, khai thác và cải tạo đô thị cũ

- Chú trọng công tác quy hoạch, xây dựng chỉnh trang các khu ở hiện hữu.

- Các công trình công cộng phục vụ đô thị: Cải tạo và nâng cấp cho phù hợp với nhu cầu phát triển mới.

- Đối với khu vực bến xe: Cải tạo và nâng cấp phục vụ cho nhu cầu trước mắt, giai đoạn sau 2020 chuyển đổi mục đích và xây dựng bến xe mới ở phía Tây.

#### f) Đầu tư xây dựng các khu đô thị mới, khu đô thị mở rộng

- Tăng cường ngân sách từ tỉnh, huyện, thị trấn để đầu tư vào hệ thống hạ tầng, các khu dân cư đô thị mới.

- Tăng cường công tác quảng bá, kêu gọi, thu hút các thành phần kinh tế đầu tư các dự án khu đô thị mở rộng, các khu đô thị mới.

- Công trình hành chính: Cải tạo nâng cấp công trình ủy ban nhân dân thị trấn hiện hữu, hoàn thiện hệ thống các công trình trụ sở khu phố.

- Giáo dục - Đào tạo: Cải tạo, nâng cấp, kiên cố hóa hệ thống các cơ sở công trình giáo dục hiện hữu. Đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình nhà trẻ mẫu giáo tại các khu phố, đảm bảo bán kính phục vụ thuận tiện. Lập các dự án đầu tư xây các trường trung cấp, dạy nghề.

- Thương mại - Dịch vụ: Cải tạo nâng cấp hệ thống các công trình chợ hiện hữu. Lập dự án đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại đô thị. Sắp xếp lại hệ thống các công trình thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở, đặc biệt hệ thống các công trình dịch vụ - du lịch và thương mại đầu mối.

- Y tế: Nâng cấp, mở rộng bệnh viện đa khoa Hướng Hóa lên bệnh viện hạng II quy mô 300 giường, trạm y tế thị trấn lên phòng khám đa khoa với quy mô 50 giường.

- Văn hóa Thể thao - Du lịch:

+ Đầu tư xây dựng hệ thống các công trình văn hóa, thể thao tập trung của thị trấn, của từng khu phố.

+ Tăng cường công tác quảng bá, kết hợp chặt chẽ với các công ty du lịch của tỉnh nhằm thu hút khách du lịch. Kêu gọi các thành phần kinh tế đầu tư vào hệ thống các công trình dịch vụ, khách sạn phục vụ khách du lịch.

+ Xây dựng nhà văn hóa thiếu nhi, công viên, khu vui chơi giải trí...

- Về cây xanh: Tập trung đầu tư xây dựng hệ thống các công viên cây xanh, vườn hoa theo quy hoạch. Triển khai trồng cây xanh theo các trục đường đô thị.

- Kiến trúc cảnh quan đô thị: Thực hiện quy hoạch, thiết kế, lập dự án, thiết kế đô thị cho các trung tâm và trục không gian đô thị, các tuyến phố chính. Hướng dẫn xã hội hóa cho các hộ dân, các cơ quan công sở, ... về văn hóa, thẩm mỹ không gian kiến trúc đô thị, môi trường cảnh quan.

g) Các dự án hạ tầng cơ sở

Tập trung các nguồn lực xây dựng mới và chỉnh trang các tuyến đường đô thị, mở rộng và bê tông hóa toàn bộ các hẻm, nâng cấp và xây dựng hệ thống chiếu sáng.

Cải tạo hệ thống thoát nước thải trong thị trấn, từng bước xây dựng hệ thống công thoát nước thu gom nước thải và nước mưa riêng, từng bước áp dụng các công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực xử lý nước thải.

Tăng cường công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải.

Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây mới hệ thống điện và trạm hạ thế 110kV/22kV mới, nâng cấp hệ thống chiếu sáng đường đô thị, chiếu sáng hẻm và chiếu sáng công cộng, chiếu sáng nghệ thuật trong các công viên, các công trình văn hóa công cộng và các đảo giao thông.

Đến năm 2015 cơ bản hoàn thành mạng viễn thông băng tần rộng, kết nối Internet đến tất cả các trường học, trạm y tế, phủ sóng thông tin di động băng rộng.

Thực hiện phổ cập công nghệ thông tin, đến năm 2015 có 20-30% số hộ gia đình có máy tính và truy cập Internet băng rộng, trên 90% số hộ có máy thu hình, trong đó có 80% xem được truyền hình số bằng các phương tiện khác nhau.

### 5.3.2.2. Các dự án đã, đang và dự kiến triển khai trên địa bàn thị trấn

*Bảng 14: Một số dự án đã, đang và dự kiến triển khai trên địa bàn thị trấn*

<b>TT</b>	<b>Danh mục dự án</b>	<b>Tổng mức đầu tư (đồng)</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>Công trình giao thông</b>		
1	Đường vào khu dịch vụ - du lịch hồ Khe Sanh	4.974.557.000	Hoàn thành
2	Nâng cấp đường Ngô Sỹ Liêm và đường Hai Bà Trưng	3.696.540.000	Hoàn thành
3	Đường Phạm Ngũ Lão	3.026.019.000	Hoàn thành
<b>II</b>	<b>Công trình văn hóa</b>		
1	Nhà văn hóa Vân Kiều Pa Cô	20.000.000.000	Hoàn thành
<b>III</b>	<b>Công trình quản lý nhà nước</b>		
1	Trụ sở tài chính huyện	5.000.000.000	Hoàn thành
2	Sửa chữa, nâng cấp Nghĩa trang Liệt sỹ huyện Hướng Hóa	12.500.000.000	Hoàn thành

### 5.3.3. Xây dựng các chương trình dự án ưu tiên đầu tư

Để xây dựng thị trấn Khe Sanh xứng tầm là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa vùng phía Tây của tỉnh Quảng Trị. Thị trấn cần có kế hoạch lựa chọn, ưu tiên triển khai các dự án đầu tư. Các dự án ưu tiên được lựa chọn theo các nguyên tắc chủ yếu là đáp ứng những nhu cầu cấp bách, thuộc sự chỉ đạo trực tiếp của huyện và có thể tạo ra phản ứng dây chuyền cho tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Trong giai đoạn từ nay cho tới năm 2020, định hướng các giải pháp đầu tư tập trung vào 3 hướng ưu tiên: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật; Các công trình dịch vụ và chỉnh trang đô thị.

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật cho thị trấn gồm hệ thống giao thông, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống cấp điện và điện chiếu sáng, vệ sinh môi trường.



- Đầu tư xây dựng mới nhà văn hóa thiếu nhi, bể bơi ngoài trời, nhà bảo tàng, rạp chiếu phim, công viên Khe Sanh.

- Nâng cấp bệnh viện đa khoa Hướng Hóa đảm bảo khám chữa bệnh cho vùng phía Tây của tỉnh, xây dựng trung tâm chăm sóc sức khỏe quốc tế chất lượng cao, có tính chất vừa nghỉ dưỡng, vừa chữa bệnh, phục vụ dân cư trong vùng và dân cư khu vực các nước bạn Lào, Campuchia.

- Đầu tư xây dựng khu đô thị mới Tà Con, khu du lịch dịch vụ khu vực hồ Tân Độ.

- Xây dựng khu công nghiệp Khe Sanh quy mô 15 ha.

- Xây dựng nghĩa trang thị trấn và nhà tang lễ tại Khối 7.

- Xây dựng các tuyến phố văn minh đô thị: Đường Lê Duẩn, Hùng Vương, Lê Lợi.

## **5.4. Các giải pháp**

### **5.4.1. Các giải pháp về vốn**

- Để đáp ứng được nhu cầu đầu tư như nói trên cần phải huy động vốn một cách tích cực, tập trung vào các nguồn vốn sau:

+ Vốn đầu tư từ bên ngoài (gồm vốn nước ngoài, vốn của các ngành trung ương và vốn của các doanh nghiệp đóng trên địa bàn): 40,0%.

+ Vốn ngân sách nhà nước (gồm vốn trung ương, vốn của tỉnh và vốn huy động của huyện): 20,0%.

+ Vốn vay tín dụng: 10,0%.

+ Vốn đầu tư của các thành phần kinh tế và của dân: 30,0%.

- Nguồn lực từ bên ngoài: Tranh thủ mọi sự hỗ trợ của tỉnh, trung ương và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư các cơ sở sản xuất công nghiệp. Kêu gọi vốn trái phiếu Chính phủ vào đầu tư kết cấu hạ tầng đô thị, đào tạo nhân lực, phát triển khoa học và chuyển giao công nghệ, phát triển giáo dục, y tế cải thiện đời sống nhân dân. Tranh thủ nguồn vốn từ các ngành như: Điện lực, Bưu chính Viễn thông, Giao thông vận tải và các doanh nghiệp Trung ương, tỉnh đóng trên địa bàn để đầu tư mới và nâng cấp các cơ sở sản xuất.

Nguồn nội lực:

+ Huy động tối đa cho đầu tư phát triển hạ tầng; vận dụng các cơ chế chính sách của Nhà nước như dành quỹ đất đổi lấy công trình hạ tầng kinh tế - xã hội, tích cực thực hiện các chính sách xã hội hóa y tế, giáo dục; xây dựng chợ, xây dựng quỹ tín dụng nhân dân để huy động vốn nhân rộng trong dân. Huy động nguồn vốn theo các phương thức BT, BOT đối với các công trình giao thông, du lịch, công trình văn hóa, thể dục thể thao.

+ Khuyến khích đầu tư vào các dự án phát triển công nghiệp, dịch vụ du lịch và xây dựng cơ sở hạ tầng, ...

#### **5.4.2. Các giải pháp về cơ chế, chính sách**

Để thực hiện được quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, ngay từ khi quy hoạch được công bố, UBND thị trấn cần thực hiện:

- Soạn thảo các cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư phát triển dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, đầu tư cơ sở hạ tầng, khu vui chơi giải trí, khu du lịch, khu văn hóa trình Chủ tịch UBND huyện và UBND tỉnh phê duyệt để có căn cứ kêu gọi và xúc tiến đầu tư.

- Mọi tổ chức cá nhân đầu tư vào các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn thị trấn đều được hưởng các quyền lợi và nghĩa vụ bình đẳng như nhau.

- Được hưởng các chính sách hỗ trợ kinh phí giải phóng mặt bằng, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập cá nhân đối với các dự án đầu tư có quy mô lớn có tác động lớn đến nền kinh tế của tỉnh theo luật khuyến khích đầu tư trong nước.

- Tạo mọi điều kiện nhanh nhất, thuận tiện nhất trong việc giải quyết các thủ tục hành chính cho các nhà đầu tư trong việc giải quyết thủ tục hồ sơ dự án, cấp đất.

#### **5.4.3. Các giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực**

- Xây dựng cơ chế và chính sách thu hút lực lượng lao động có tay nghề cao, có chuyên môn kỹ thuật giỏi về phục vụ cho phát triển du lịch và sản xuất nông nghiệp sinh thái. Tăng cường năng lực quản lý, chỉ đạo sản xuất, phát triển kinh doanh.

- Bồi dưỡng và sử dụng có hiệu quả đội ngũ cán bộ khoa học, quản lý Nhà nước, quản lý kinh tế gắn với kế hoạch đào tạo bồi dưỡng xây dựng đội ngũ cán bộ Đảng, chính quyền và đoàn thể các cấp.

- Đào tạo và nâng cao trình độ, nghiệp vụ đội ngũ cán bộ công chức đáp ứng được yêu cầu đặt ra đối với thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa

- Lập đề án về xây dựng trường Trung cấp nghề, từ đó hình thành trung tâm đào tạo lao động có tay nghề và chất lượng cao

#### **5.4.4. Giải pháp về thị trường và tiêu thụ sản phẩm**

- Thị trường trong và ngoài tỉnh:

Các ngành sản xuất trong thị trấn cần phải tiến hành khảo sát thị trường trong tỉnh, nắm bắt nhu cầu tiêu thụ của từng vùng, từng huyện trên địa bàn tỉnh để sản xuất các mặt hàng phù hợp với thị hiếu, tập quán cạnh tranh, nhu cầu của từng nơi. Thông qua hệ thống thương nghiệp của các thành phần kinh tế, các đại lý ở các huyện và của tỉnh nắm bắt được nhu cầu của người tiêu dùng.

- Tìm thị trường hướng ngoại:

Thông qua các tổ chức kinh tế trong nước, hoặc hoạt động xúc tiến thương mại để tiếp xúc với các đối tác nước ngoài tìm kiếm và thị trường ra nước ngoài.

#### **5.4.5. Tiếp thu và áp dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ**

Đẩy nhanh hơn nữa việc tiếp thu các tiến bộ khoa kỹ thuật để ứng dụng các tiến bộ về công nghệ mới. Khuyến khích và có cơ chế hỗ trợ kinh phí cho việc đổi mới công nghệ, nhất là các công nghệ sinh học phục vụ trực tiếp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

- Khuyến khích các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ tin học và mạng Internet vào chỉ đạo điều hành quản lý phát triển du lịch, dịch vụ và hạ tầng đô thị.

- Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp theo hướng tự động hóa và công nghệ xử lý bảo vệ môi trường bền vững.

Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, chuyển giao công nghệ, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (ISO) nhằm tăng khả năng cạnh tranh của các sản phẩm, chiếm lĩnh thị phần trong nước và khu vực nâng cao hiệu quả kinh tế nông nghiệp nông thôn.

## **VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Thị trấn Khe Sanh là thị trấn huyện lỵ Hướng Hóa, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, sản xuất hàng tiêu dùng của huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. Là đô thị thuộc Khu Kinh tế - Thương mại Lao Bảo nằm trên Hành lang Kinh tế Đông Tây (EWEC) gắn liền với cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo, là một trong những đầu mối giao thông qua trọng trong quá trình phát triển của thị trấn.

Qua nhiều năm phấn đấu, được sự quan tâm đầu tư của lãnh đạo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và các Sở, Ngành tỉnh Quảng Trị; Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện Hướng Hóa, Đảng bộ và nhân dân thị trấn Khe Sanh đã nỗ lực phát huy mọi nguồn lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội, tập trung xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, đẩy mạnh việc chỉnh trang đô thị, chất lượng cuộc sống của người dân được nâng lên.

Nhu cầu nâng cấp đô thị là đòi hỏi khách quan, quyết định sự phát triển hơn nữa của thị trấn Khe Sanh trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị nói chung, của huyện Hướng Hóa cũng như thị trấn Khe Sanh nói riêng.

Đề án Đề nghị công nhận thị trấn Khe Sanh là đô thị loại IV, trực thuộc huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị được thực hiện dựa trên kết quả nghiên cứu thu thập tài liệu, kết hợp với khảo sát hiện trạng và thị sát thực địa, kết quả điều tra cơ sở

hạ tầng v.v.. căn cứ theo nhiệm vụ quy hoạch và yêu cầu của tỉnh Quảng Trị. Đối chiếu với các quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị, thị trấn Khe Sanh đã cơ bản đạt được các tiêu chuẩn của đô thị loại IV với số điểm: 88,27/100 điểm. Tuy nhiên còn tồn tại một số chỉ tiêu về nước thải đô thị; nhà tang lễ; quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc; tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị, ... đang ở mức thấp so với tiêu chuẩn sẽ được tiếp tục đầu tư để khắc phục trong thời gian tới.

Kiến nghị tỉnh, Chính phủ cần quan tâm phân bổ các nguồn vốn ODA đầu tư đối với các dự án giao thông, môi trường trên địa bàn thị trấn Khe Sanh; các Bộ ban ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm chỉ đạo, tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách, tập trung huy động các nguồn vốn, đặc biệt cho các công trình dự án đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, các công trình trọng điểm để thị trấn Khe Sanh sớm đạt các tiêu chí đô thị loại IV (còn thiếu).

Được công nhận đô thị loại IV, thị trấn Khe Sanh sẽ có thêm nhiều động lực để phát triển nhanh hơn, bền vững hơn và tiếp tục phát huy mạnh mẽ vai trò chức năng là trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp, dịch vụ du lịch của tiểu vùng phía Tây tỉnh Quảng Trị, là một trong 6 đô thị động lực về kinh tế, đô thị của tỉnh.

Với những thành tựu đã đạt được trên các lĩnh vực trong thời gian qua và với quyết tâm xây dựng và phát triển đô thị bền vững, văn minh, giàu đẹp theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Hướng Hóa kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị đề nghị Bộ Xây dựng xem xét công nhận thị trấn Khe Sanh là đô thị loại IV theo quy định./.